ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM MỸ

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP

BỔ SUNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN CẨM MỸ

Năm 2023

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP

BỔ SUNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN CẨM MỸ

Ngày tháng năm 2023
CƠ QUAN THẨM ĐỊNH
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
GIÁM ĐỐC

Ngày tháng năm 2023
CƠ QUAN LẬP KẾ HOẠCH
UBND HUYỆN CẨM MỸ
CHỦ TỊCH

Trang

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ 1

A. SỰ CẦN THIẾT LẬP BỔ SUNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 1

B. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU 1

C. CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ CƠ SỞ THỰC HIỆN 2

I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ XÃ HỘI 3

1. Đặc điểm tự nhiên 3

2. Các nguồn tài nguyên 6

3. Về thực trạng phát triển kinh tế - xã hội 9

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 10

1. Kết quả thực hiện 10

2. Đánh giá việc triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 13

III. BỔ SUNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 14

1. Phương hướng nhiệm vụ kinh tế - xã hội năm 2023 14

2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực 16

3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023 18

4. Sự phù hợp so với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt 26

5. Kế hoạch chuyển mục đích sau khi bổ sung công trình, dự án 26

6. Kế hoạch đất cần thu hồi sau khi bổ sung dự án, công trình 27

7. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất 29

IV. GIẢI PHÁP VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN 30

V. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ 31

1. Kết luận 31

2. Kiến nghị 31

ĐẶT VẤN ĐỀ

A. SỰ CẦN THIẾT LẬP BỔ SUNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023

Ngày 30/12/2022, UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quyết định số 3733/QĐ-UBND về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Cẩm Mỹ. Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện được lập trên cơ sở điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất năm 2030 của huyện phê duyệt tại Quyết định số 5374/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh Đồng Nai, phù hợp quy định tại khoản 2, Điều 35 của Luật đất đai 2013.

Ngày 23/03/2023, UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Công văn số 2653/UBND-KTN về việc tham mưu ban hành bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023 cấp huyện. Trong đó, UBND tỉnh chỉ đạo: *"...giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với UBND các huyện, thành phố và các đơn vị có liên quan khẩn trương, rà soát hồ sơ pháp lý các dự án và chịu trách nhiệm xác định, đảm bảo đủ điều kiện bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023 cấp huyện…"*.

Ngày 27/03/2023, Sở Tài nguyên và Môi trường có Công văn số 2138/STNMT-QH gửi UBND cấp huyện về việc trình hồ sơ bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023 cấp huyện.

Ngày 31/03/2023, tại buổi làm việc nghe báo cáo bổ sung kế hoạch sử dụng đất cấp huyện năm 2023 để chuyển mục đích sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân. Chủ tịch UBND tỉnh chỉ đạo (theo Thông báo số 134/TB-UBND ngày 06/04/2023) UBND các huyện, thành phố khẩn trương rà soát, bổ sung diện tích đất đủ điều kiện chuyển mục đích sử dụng đất vào kế hoạch sử dụng đất năm 2023 làm cơ sở chuyển mục đích sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân theo quy định.

Thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh tại văn bản số 2653/UBND-KTN ngày 23/03/2023; Thông báo số 134/TB-UBND ngày 06/04/2023 và Văn bản 2138/STNMT-QH ngày 27/03/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Cẩm Mỹ đã thực hiện việc bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Cẩm Mỹ để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong năm 2023 của địa phương.

B. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Xác định nhu cầu sử dụng đất cần bổ sung trong năm 2023, đồng thời xác định: vị trí, diện tích đất phải thu hồi để thực hiện các dự án, công trình bổ sung theo quy định tại Điều 61, 62 Luật Đất đai năm 2013; vị trí, diện tích các dự án,

công trình có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng vào mục đích khác theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 58 Luật đất đai năm 2013;

- Đảm bảo mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn 2020 - 2025 của huyện đã đề ra; đảm bảo tiến độ thực hiện các dự án trên địa bàn huyện.

2. Yêu cầu

- Việc bổ sung kế hoạch sử dụng đất phải phù hợp Luật đất đai năm 2013; Luật Quy hoạch năm 2017; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của 37 luật liên quan đến Quy hoạch; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 37/2019/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Các dự án, công trình bổ sung phải phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Cẩm Mỹ đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 5374/QĐ-UBND ngày 31/12/2021.

C. CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ CƠ SỞ THỰC HIỆN

1. Căn cứ pháp lý

- Luật Đất đai năm 2013;

- Luật Quy hoạch năm 2017;

- Luật sửa đổi bổ sung một số điều của 37 luật liên quan đến quy hoạch;

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 sửa đổi, bổ sung một số nghị định chi tiết thi hành Luật đất đai;

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/04/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

2. Những cơ sở và tài liệu thực hiện

- Quyết định số 5374/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai;

- Danh mục các dự án cần thu hồi đất; danh mục các dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng hàng năm trên địa bàn huyện Cẩm Mỹ được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua;

- Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của Hội đồng Nhân dân huyện Cẩm Mỹ về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2023 của huyện Cẩm Mỹ;

- Công văn số 2653/UBND-KTN ngày 23/03/2023 của UBND tỉnh về việc tham mưu ban hành bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023 cấp huyện;

- Công văn số 2138/STNMT-QH ngày 27/03/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc trình hồ sơ bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023 cấp huyện.

- Thông báo số 134/TB-UBND ngày 06/04/2023 Kết luận của Phó Chủ tịch UBND tỉnh Võ Văn Phi tại buổi họp nghe báo cáo bổ sung kế hoạch sử dụng đất cấp huyện năm 2023 để chuyển mục đích sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân.

- Kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện Cẩm Mỹ được UBND tỉnh phê duyệt và kết quả thực hiện giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất qua các năm.

- Các văn bản, chủ trương của UBND tỉnh về triển khai các dự án trên địa bàn huyện Cẩm Mỹ.

- Kết quả Thống kê đất đai năm 2022; các công trình, dự án đã hoàn thành thủ tục đất đai trong năm 2022; các trường hợp đã chuyển mục đích của hộ gia đình, cá nhân.

- Và các hồ sơ, tài liệu khác có liên quan.

I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ XÃ HỘI

1. Đặc điểm tự nhiên

1.1. Vị trí địa lý

Huyện Cẩm Mỹ nằm ở phía Đông Nam tỉnh Đồng Nai, có 13 đơn vị hành chính (gồm: 01 thị trấn và 12 xã). Ranh giới Huyện tiếp giáp với các đơn vị hành chính như sau:

- Phía Bắc giáp Tp. Long Khánh và huyện Xuân Lộc;

- Phía Nam giáp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;

- Phía Đông giáp huyện Xuân Lộc và tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;

- Phía Tây giáp huyện Long Thành và huyện Thống Nhất.

Diện tích tự nhiên toàn Huyện 46.258 ha, dân số năm 2020 khoảng 142.050 người. Ranh giới hành chính huyện được chia thành 13 đơn vị hành chính cấp xã

gồm: thị trấn Long Giao, các xã Xuân Đường, Thừa Đức, Sông Nhạn, Xuân Quế, Nhân Nghĩa, Xuân Bảo, Bảo Bình, Xuân Tây, Xuân Đông, Sông Ray, Lâm San, Xuân Mỹ. Trên địa bàn có Cao tốc Tp Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây, Cao tốc Phan Thiết - Dầu Giây, Quốc lộ 56 chạy qua, nối kết Huyện với Tp. Long Khánh, huyện Long Thành và tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu, trung tâm Huyện nằm ở thị trấn Long Giao (ngã ba giao giữa QL56 và Tỉnh lộ 773 (đường Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc),… nên có lợi thế về không gian phát triển, kết nối giao lưu kinh tế với các địa phương và tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Đặc biệt khi Cảng hàng không quốc tế Long Thành được xây dựng và đi vào hoạt động thì tuyến Cao tốc Phan Thiết - Dầu Giây, Tỉnh lộ 773 sẽ là trục giao thông chính để vận chuyển khách từ sân bay về các tỉnh Nam Trung bộ và ngược lại, đồng thời sẽ tạo điều kiện cho các xã nằm trên trục đường này như Thừa Đức, Xuân Đường, thị trấn Long Giao có điều kiện thuận lợi để đẩy mạnh phát triển dịch vụ.

1.2. Địa hình

Có 03 dạng địa hình chính là: địa hình núi, đồi thoải lượn sóng và các dải đất tương đối bằng ven sông.

(1). Địa hình núi: Phân bố rải rác thành các ngọn núi độc lập có độ dốc lớn (núi Hàng Gòn và núi Cam Tiêm ở thị trấn Long Giao), diện tích chiếm khoảng 2% tổng diện tích toàn huyện, không thích hợp với sản xuất nông nghiệp chỉ thích hợp cho trồng rừng.

(2). Địa hình đồi thoải lượn sóng: Là dạng địa hình chính, hiện chiếm 80% tổng diện tích toàn Huyện. Độ dốc phổ biến từ 3° đến 8°. Khá thuận lợi cho phát triển nông nghiệp với các loại hình cây lâu năm. Tuy nhiên trên các khu vực có độ dốc trên 3° cần chú trọng biện pháp xây dựng đồng ruộng để hạn chế tình trạng xói mòn đất trong mùa mưa.

(3). Địa hình bằng ven suối: Phân bố thành các dải dài ven Sông Ray, chiếm khoảng 18% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện. Độ dốc chủ yếu là cấp I (từ 0° - 3°), gần nguồn nước mặt, mực nước ngầm nông, một số khu vực đất thấp thường bị ngập vào các tháng mưa lớn. Hầu hết diện tích trên dạng địa hình này đã được sử dụng trồng lúa và các loại cây ngắn ngày.

1.3. Khí hậu

Huyện Cẩm Mỹ nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới cận xích đạo, với những đặc trưng chính như sau:

Năng lượng bức xạ dồi dào (trung bình 154 - 158 Kcal/cm²-năm). Nắng nhiều (trung bình từ 5,7-6 giờ/ngày). Nhiệt độ cao đều quanh năm (trung bình 25,4°C), tổng tích ôn lớn (trung bình 9.271°C/năm). Ít có những biểu hiện cực đoan của thời tiết như: bão, lụt, rất thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội.

Lượng mưa lớn (trung bình từ 1.956 - 2.139 mm/năm). Mùa mưa thường bắt đầu vào tháng 5 kết thúc vào tháng 11. Hạn chế rõ nét nhất trong chế độ mưa ở đây là thường có những đợt hạn ngắn vào đầu vụ hè thu, mưa nhiều và mưa to vào thời kỳ từ tháng 7 đến tháng 9, kết hợp với ẩm độ không khí cao, số giờ nắng giảm nên năng suất cây ngắn ngày trong vụ này thường thấp. Mùa khô thường bắt đầu từ tháng 12 đến tháng 4, do bị mất cân đối nghiêm trọng trong cán cân ẩm nên để tiến hành sản xuất cần phải có tưới và khi đã cung cấp đủ nước thì sản xuất thường cho hiệu quả cao và ổn định.

1.4. Thủy văn

- Huyện Cẩm Mỹ phần lớn sông suối đều ngắn và dốc nên khả năng giữ nước kém, nghèo kiệt vào mùa khô. Việc xây dựng các hồ chứa kết hợp với chuyển tải nước từ ngoài vùng vào là rất cần thiết cho phát triển kinh tế - xã hội mà đặc biệt là cho phát triển sản xuất nông nghiệp, công nghiệp của huyện, với hệ thống sông suối chính như:

+ Sông Ray: Bắt nguồn từ khu vực phía nam và tây nam núi Chứa Chan, diện tích lưu vực trong phạm vi huyện Cẩm Mỹ khoảng 300 km² với các nhánh suối chính như: suối Gia Hoét, suối Tầm Bò, suối Trung, suối Thề… chiều dài sông chính 60 km, đoạn chảy qua huyện 20 - 25 km, lưu lượng trung bình 10,6 m³/s, ngoại trừ dòng chính có nước quanh năm, đại bộ phận các nhánh suối đều cạn kiệt vào cuối mùa khô. Trên hệ thống Sông Ray đã xây dựng được các hồ chứa nước nhỏ như: hồ Suối Vọng, hồ Suối Đôi đã có tác dụng tốt trong việc cung cấp nước cho sinh hoạt và sản xuất, nhưng do lượng nước được tích trong hồ không lớn, địa hình vùng tưới bị chia cắt nên phạm vi tưới thường hẹp, chi phí cho tưới khá cao. Hồ Suối Ran khả năng giữ nước kém nên năng lực tưới rất hạn chế.

+ Các nhánh sông thuộc hện thống sông Thị Vải: Các nhánh suối này bắt nguồn từ khu vực phía Tây Nam núi Đầu Rừu và núi Hàng Gòn, diện tích lưu vực từ 300 - 400 km², bao gồm các suối như suối Quýt, suối Thái Lan, suối Rừu, suối Rầm, suối Sóc,… nhưng do thảm phủ kém, mùa khô kéo dài nên các suối này đều bị kiệt vào cuối mùa khô.

- Huyện Cẩm Mỹ nằm trong khu vực nghèo mạch nước ngầm. Trên đất đỏ được phong hóa từ đá bazan nước ngầm thường xuất hiện ở độ sâu từ 25 - 30 m, các khu vực khác nước ngầm thường xuất hiện ở độ sâu từ 80 - 102 m, lưu lượng trung bình từ 0,5 đến 12 l/s, chất lượng tốt. Hiện nay nước ngầm đang được khai thác cho sinh hoạt và tưới cho cà phê, tiêu, cây ăn quả.

2. Các nguồn tài nguyên

2.1. Tài nguyên đất

a. Phân loại đất:

Toàn Huyện có 04 nhóm đất chính, đặc điểm của từng nhóm đất như sau:

(1). Nhóm đất đá bọt (AN-Andosols): Đất đá bọt núi lửa là loại đất tốt, nhưng có diện tích nhỏ (729 ha), phân bố trong phạm vi hẹp thuộc các xã Xuân Bảo, Bảo Bình,...

- *Đặc điểm phát sinh*: Đất được hình thành trên đá bọt núi lửa, có lớp bề mặt thỏa các yêu cầu của đặc tính Andic dày trên 35cm, được xếp vào nhóm đá bọt Andosols.

- *Thành phần cơ giới*: Đất AN có thành phần cơ giới nhẹ, đá chưa phong hóa chiếm tỷ lệ khá cao.

-*Tính chất lý hóa học*: Độ chua hoạt tính và chua trao đổi trong đất đạt mức trung bình.

- *Đặc tính nông học*: đất rất giàu mùn, đạm, lân, mức độ giữ chặt lân rất cao (71-88%), lân dễ tiêu vẫn khá cao nhưng kali tổng số thấp.

(2). Nhóm đất đỏ (Ferasols-FR): Đất đỏ có diện tích lớn (chiếm 47,38% tổng diện tích). Phân bố hầu hết ở các xã phía Tây (Nhân Nghĩa, Xuân Mỹ, Xuân Đường và thị trấn Long Giao) *Hầu hết có tầng dày >100 cm, độ phì cao*. Trên các chân đất này, hiện đang sản xuất cây công nghiệp dài ngày (cà phê, cao su, điều) và cây ăn quả.

- *Đặc điểm phát sinh*: Đất hình thành trên đá mẹ bazan trung tính.

- *Thành phần cơ giới*: Đất có thành phần cơ giới nặng, cấu tượng viên hạt, tơi xốp.

- *Tính chất lý hóa học*: Đất thường chua, CEC, cation trao đổi, kiềm trao đổi và độ no bazơ thấp.

- *Đặc tính nông học*: Đất FR giàu đạm, lân và nghèo kali.

Nhìn chung chất lượng của đất đỏ có độ phì tương đối cao, thích hợp cho nhiều loại cây trồng có giá trị kinh tế cao như cao su, cà phê, cây ăn quả,… Tuy nhiên, khả năng sử dụng phụ thuộc rất nhiều vào độ dày tầng đất mặt. Nếu đất có tầng đất mặt dày thì nên trồng cây dài ngày, ngược lại thì nên dành cho cây ngắn ngày như bắp, đậu đỗ,…

(3). Đất nâu thẫm (Luvisols - LV): Đất nâu thẫm có vai trò quan trọng trong phát triển sản xuất nông nghiệp của huyện Cẩm Mỹ. Nhóm đất này có diện tích lớn, chiếm 47% tổng diện tích toàn Huyện. Phân bố tập trung ở các xã vùng Sông Ray. Hiện là địa bàn sản xuất cây lương thực trọng điểm của Huyện, với

các loại cây ngắn ngày cho năng suất cao như: bắp, đậu đỗ, mía, lúa nước. Yếu tố hạn chế chính của nhóm đất này là kết von và một số diện tích có tầng đá nông.

- *Đặc điểm phát sinh*: Đất hình thành trên đá mẹ giàu kiềm.

- *Thành phần cơ giới*: Đất có thành phần cơ giới trung bình, thịt pha cát mịn đến thịt pha sét.

- *Tính chất lý hóa học*: Đất không chua, cation trao đổi cao, giàu cation kiềm trao đổi.

- *Đặc tính nông học*: Đất đen giàu đạm, kali tổng số nghèo.

Khả năng sử dụng đất phụ thuộc rất nhiều vào địa hình và khả năng thoát nước, trên chân đất cao có thể sử dụng để trồng nhiều loại cây trồng cạn: đậu đỗ, bắp,… Trên chân đất thấp có khả năng trồng lúa nước trong mùa mưa, cây trồng cạn vào đầu mùa khô.

(4). Đất tầng mỏng (LP): Nhóm đất tầng mỏng chiếm tỉ lệ nhỏ trong tổng diện tích toàn huyện (45 ha), phân bố ở xã Xuân Mỹ. Nhóm đất tầng mỏng chủ yếu được hình thành trên địa hình núi với mẫu chất là đá granit, số ít trên đá bazan. Chất lượng đất kém, bị thoái hóa nghiêm trọng, chỉ dành cho trồng rừng hoặc cây có độ che phủ thay thế cây rừng.

b. Độ dốc, tầng dày

Độ dốc được phân thành 5 cấp : Cấp I : 0-3°, Cấp II : 3-8°, Cấp III : 8-15°, Cấp IV: 15-20°, Cấp V: > 20°.

Tầng dày được phân thành 5 loại: loại 1: >100 cm, loại 2: 70-100 cm, loại 3: 50-70 cm, loại 4: 30-50 cm, loại 5: < 30 cm.

Bảng 01: Diện tích đất phân theo độ dốc - tầng dầy

Độ dốc	Diện tích		Tầng dày (cm)				
	(ha)	%	<30	30-50	50-70	70-100	>100
0-3°	18.136	38,71		2.678	744	97	14.617
3-8°	23.271	49,67	2.324	4.820	5.664	2.677	7.786
8-15°	2.683	5,73	50	623			2.010
15-20°	36	0,08	36				
> 20°	724	1,55	724				
Hồ	1.106	2,36					
Sông suối	489	1,04					
Tổng cộng (ha)	46.445	100,0	3.134	8.121	6.408	2.774	24.413
Tỷ lệ (%)	*100,0*		*6,7*	*17,4*	*13,6*	*5,9*	*52,6*

Đất đai ở Huyện khá bằng phẳng: có tới 88,7% diện tích có độ dốc dưới 8°, khá thuận lợi cho sử dụng vào mục đích nông-công nghiệp cũng như xây dựng các điểm dân cư và cơ sở hạ tầng. Yếu tố hạn chế là tầng dày: có tới 24,1% diện tích thuộc tầng mỏng(<50cm), 13,6% thuộc tầng trung bình (50-70cm), chỉ có 58,3% thuộc tầng dày và rất dày(>70cm).

Nhìn chung trong 04 nhóm đất, nhóm đất đỏ (Ferrasols) có nhiều ưu điểm nhất, khá thích hợp với các loại cây lâu năm. Kế đến là đất đen và đất đá bọt núi lửa, nhưng do bị hạn chế bởi yếu tố tầng dày nên chỉ thích hợp với cây hàng năm và rất nhạy cảm với điều kiện khô hạn.

2.2. Tài nguyên nước

+ Nước mặt: Trên địa bàn huyện có: sông Ray và các hệ thống suối thuộc lưu vực sông Thị Vải.

- Sông Ray có đoạn chảy qua huyện Cẩm Mỹ dài 25 km, lưu lượng trung bình 10,6 m^3/s, dòng sông chính có nước quanh năm, song đại bộ phận các nhánh suối đều cạn kiệt vào cuối mùa khô dẫn đến khó khăn trong việc cung cấp nước tưới cho nông nghiệp vào mùa khô. Trên dòng chính sông Ray đã xây dựng các hồ chứa nước nhỏ như: Hồ Suối Vọng, Hồ Suối Rang, Hồ Suối Thề, đã có tác dụng tốt trong việc cung cấp nước cho sinh hoạt và sản xuất, nhưng do lượng nước tích được trong hồ không lớn, địa hình vùng tưới lại bị chia cắt, nên phạm vi tưới thường hẹp và chi phí cho tưới tiêu khá cao. Các đập đã được xây dựng là: đập Suối Sấu (Sông Nhạn), đập Suối Trong (Xuân Bảo), đập Giao Thông (Lâm San), đập Cù Nhí (Sông Ray) và đập suối Nhát.

- Các nhánh suối thuộc lưu vực sông Thị Vải: các nhánh suối này đều bị kiệt vào mùa khô, nên ý nghĩa cấp nước cho tưới tiêu và sinh hoạt rất hạn chế.

Nhìn chung, nguồn nước mặt trên địa bàn huyện Cẩm Mỹ còn thiếu rất nhiều so với nhu cầu sản xuất và sinh hoạt trong cả giai đoạn trước mắt và lâu dài. Phần lớn các sông suối trên địa phận huyện Cẩm Mỹ thường ngắn và dốc lại không có nguồn sinh thủy, nên khả năng giữ nước rất kém, nghèo kiệt vào mùa khô. Việc xây dựng các hồ chứa kết hợp với chuyển tải nước từ ngoài vùng vào là rất cần thiết cho phát triển sản xuất nông nghiệp nói riêng và kinh tế - xã hội nói chung.

+ Nước ngầm:

Theo bản đồ địa chất - thủy văn tỉnh Đồng Nai tỷ lệ 1/100.000 thì huyện Cẩm Mỹ nằm trong khu vực nghèo nước ngầm. Trên nền địa chất đất đỏ đã phong hóa từ đá bazan nước ngầm thường xuất hiện ở độ sâu từ 25 - 30 m. Các khu vực khác nước ngầm thường xuất hiện ở độ sâu 80 - 120 m, lưu lượng trung bình từ 0,5 đến 12 l/s, chất lượng tốt, nhưng trữ nước rất hạn chế. Hiện nay,

nguồn nước ngầm này đang được khai thác cho sinh hoạt và tưới tiêu cho cây trồng. Nguồn nước ngầm có xu hướng giảm nên cần có biện pháp quản lý và khai thác, sử dụng hợp lý.

Tóm lại, đối với tài nguyên nước, huyện Cẩm Mỹ có thuận lợi chính là có các nhánh suối thuộc hệ thống sông Ray chảy qua với lưu lượng khá và nhiều công trình hồ chứa đã được xây dựng; song có khá nhiều khó khăn phải đối mặt là sông rạch phân bố không đều, không có nguồn sinh thủy và cao trình thấp nên khó tạo nguồn và dẫn đến tình trạng khan hiếm nước vào mùa khô, nước ngầm nghèo và độ sâu xuất hiện nước ngầm lớn. Đây là yếu tố quan trọng để xác định việc phân bố cây trồng vật nuôi và hệ thống thủy lợi để phục vụ sinh hoạt cũng như phát triển nông nghiệp huyện.

2.3. Tài nguyên khoáng sản

Tài nguyên khoáng sản trên địa bàn huyện Cẩm Mỹ không nhiều, chủ yếu là đất và đá được sử dụng làm nguyên vật liệu xây dựng. Nguồn nguyên liệu này lấy từ núi Cẩm Tiên (xã Nhân Nghĩa),... Tổng diện tích các khu vực có thể khai thác đá xây dựng là 8,87 ha. Hàng năm có thể khai thác 25.000 - 30.000 m^3 đá cho nhu cầu xây dựng, sản xuất trên 2.000 bộ bàn, ghế đá các loại. Ngoài ra đất sét có trữ lượng khá lớn, hàng năm có thể khai thác, sản xuất trên 5 triệu viên gạch.

3. Về thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

3.1. Về kinh tế

Theo số liệu thống kê của huyện Cẩm Mỹ năm 2020, cơ cấu kinh tế của huyện dần đi vào ổn định, tiếp tục chuyển dịch theo hướng tích cực. Tổng giá trị sản xuất trên địa bàn huyện Cẩm Mỹ ước đạt trong năm là 19.010,47 tỷ đồng *(theo giá so sánh)* tăng 14,97% so cùng kỳ, đạt 100,00% so kế hoạch năm 2020. *Trong đó:*

- GTSX ngành Nông nghiệp: 5.189,70 tỷ đồng;

- GTSX ngành Công nghiệp - xây dựng: 5.059,89 tỷ đồng;

- GTSX ngành Dịch vụ: 8.760,88 tỷ đồng.

3.2. Về dân số

Theo Niên giám Thống kê tỉnh Đồng Nai năm 2020, dân số trung bình huyện Cẩm Mỹ là 142.050 người, chiếm 5.04% tổng dân số của toàn tỉnh, dân số nông thôn là 142.050 người. Mật độ dân số trung bình là 307 người/km^2 Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên ở mức hợp lý và ổn định từ năm 2016 đến nay khoảng 1,02-1,11%/năm, năm 2020 giảm còn 1,02%.

3.3. Về đất đai

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2022, tổng diện tích tự nhiên của huyện là 46.258 ha, trong đó đất nông nghiệp 41.243 ha, đất phi nông nghiệp 5.013 ha, đất chưa sử dụng 2 ha.

Công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất luôn được tỉnh nói chung và huyện nói riêng quan tâm thực hiện nhằm đáp ứng kịp thời cho yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội của huyện, trong đó:

- Đối với công tác quy hoạch sử dụng đất: Hiện nay, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Cẩm Mỹ đã được UBND tỉnh Đồng Nai phê duyệt tại Quyết định số 5374/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 theo đúng quy định của pháp luật đất đai.

- Đối với công tác lập kế hoạch sử dụng đất: Thực hiện Luật đất đai năm 2013, từ năm 2015 đến nay, UBND huyện đã thực hiện lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện theo đúng quy định của pháp luật đất đai.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023

1. Kết quả thực hiện

1.1. Về tiến độ thực hiện các dự án, công trình

Ngày 30/12/2022, UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quyết định số 3733/QĐ-UBND phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Cẩm Mỹ; tổng số dự án công trình đưa vào kế hoạch sử dụng đất năm 2023 là 101 dự án sử dụng đất với tổng diện tích 110,49 ha, cụ thể: có 90 dự án/68,07 ha được chuyển từ kế hoạch sử dụng đất năm 2022 và 11 dự án/42,42 ha bổ sung mới vào kế hoạch sử dụng đất năm 2023.

Để thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 hiệu quả, đúng tiến độ UBND huyện Cẩm Mỹ đã có Thông báo số 12/TB-UBND ngày 13/01/2023 công bố, công khai Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 để thông báo tới toàn thể các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân để biết thực hiện và giám sát thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2023. Qua triển khai thực hiện 03 tháng đầu năm 2023, kết quả thực hiện cụ thể như sau:

- Dự án, công trình đang triển khai thực hiện là 71 dự án/39,90 ha chiếm 70,30% về dự án và chiếm 36,11% về diện tích. Cụ thể:

+ 03 dự án/2,95 ha đã có quyết định thu hồi đất;

+ 04 dự án/18,85 ha đã có thông báo thu hồi đất;

+ 04 dự án/0,49 ha đã được chấp thuận chủ trương đầu tư;

+ 60 dự án/17,61 ha đã xây dựng hiện trạng nhưng chưa hoàn thành thủ tục về đất đai.

- Dự án công trình đến nay chưa thực hiện là 30 dự án/70,59 ha chiếm tỷ lệ 29,70% về số dự án và chiếm tỷ lệ 63,89% về diện tích.

(Tình hình thực hiện các dự án, công trình trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Cẩm Mỹ được thể hiện chi tiết tại Biểu 08/CH)

1.2. Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình cá nhân

Trong 03 tháng đầu năm 2023, triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023. UBND huyện Cẩm Mỹ đã ban hành các Quyết định cho phép chuyển mục đích với 42 thửa/1,02 ha, cụ thể:

- Chuyển từ các loại đất nông nghiệp sang đất ở là 40 thửa/0,76 ha;
- Chuyển từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm 02 thửa/0,26 ha.

1.3. Kết quả thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2023

Bảng 02: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 theo chỉ tiêu sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt năm 2023	Kết quả thực hiện		
				Dự ước thực hiện đến tháng 03/2023	So Sánh	
					Tăng (+); Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		**46.257,71**	**46.257,71**	**-**	**100,00**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**41.162,91**	**41.228,21**	**65,30**	**100,16**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	752,16	754,56	2,40	100,32
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*471,03*	*471,43*	*0,40*	*100,08*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.811,62	4.853,62	42,00	100,87
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	34.795,16	34.868,87	73,71	100,21
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	37,66	37,66	-	100,00
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-	-	-	-
1.5	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	342,76	339,79	-2,97	99,13
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	423,55	373,71	-49,84	88,23
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**5.092,92**	**5.027,62**	**-65,30**	**98,72**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	383,34	370,13	-13,21	96,55
2.2	Đất an ninh	CAN	40,15	39,18	-0,97	97,58
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	32,02	30,71	-1,31	95,91
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	48,04	44,77	-3,27	93,19
2.5	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	3,27	3,27	-	100,00
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.136,64	2.097,67	-38,97	98,18
	Trong đó:					
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*1.254,92*	*1.220,99*	*-33,93*	*97,30*
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*430,53*	*426,95*	*-3,58*	*99,17*
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hoá*	*DVH*	*10,67*	*10,79*	*0,12*	*101,12*
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*5,79*	*5,67*	*-0,12*	*97,93*
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*70,27*	*67,81*	*-2,46*	*96,50*

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt năm 2023	Kết quả thực hiện		
				Dự ước thực hiện đến tháng 03/2023	So Sánh	
					Tăng (+); Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*12,84*	*14,00*	*1,16*	*109,03*
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*1,94*	*1,94*	-	*100,00*
-	*Đất công trình bưu chính viễn thông*	*DBV*	*2,11*	*2,11*	-	*100,00*
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*0,18*	*0,18*	-	*100,00*
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*21,25*	*21,25*	-	*100,00*
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*33,70*	*33,54*	*-0,16*	*99,53*
-	*Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*73,47*	*73,47*	-	*100,00*
-	*Đất cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*	*209,27*	*209,27*	-	*100,00*
-	*Đất cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*	*2,98*	*2,98*	-	*100,00*
-	*Đất chợ*	*DCH*	*6,72*	*6,72*	-	*100,00*
2.7	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	9,86	9,86	-	100,00
2.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,10	2,10	-	100,00
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.200,54	1.194,28	-6,26	99,48
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	58,85	59,21	0,36	100,61
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,55	17,08	-1,47	92,08
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,24	1,04	-0,20	83,87
2.13	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,89	3,89	-	100,00
2.14	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	488,20	488,20	-	100,00
2.15	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	666,23	666,23	-	100,00
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**1,88**	**1,88**	**-**	**100,00**
4	**Đất đô thị**	**KDT**	3.377,61	3.377,61	-	100,00

a. Đất nông nghiệp

Chỉ tiêu đất nông nghiệp được duyệt theo kế hoạch sử dụng đất là 41.162,91 ha. Đến nay, diện tích đất nông nghiệp sau khi thực hiện các dự án còn lại 41.228,21 ha, cao hơn 65,30 ha. Nguyên nhân chủ yếu là do tình hình kinh tế trong những năm qua phát triển chậm so với mục tiêu ban đầu, ảnh hưởng đến khả năng huy động và thu hút vốn đầu tư vào các công trình theo kế hoạch đã đề ra, việc chuyển mục sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang mục đích phi nông nghiệp phục vụ phát triển cơ sở hạ tầng và các công trình phục vụ phát triển kinh tế, dân sinh triển khai thực hiện còn chậm.

b. Đất phi nông nghiệp

Chỉ tiêu đất phi nông nghiệp được duyệt theo kế hoạch sử dụng đất là 5.092,92 ha. Đến nay, thực hiện được 5.027,62 ha, thấp hơn 65,30 ha. Các công trình, dự án chưa triển khai hoặc chưa được triển khai theo đúng tiến độ do thiếu vốn, do tác động của tình hình dịch bệnh và bồi thường, giải phóng mặt bằng triển khai chậm. Trong đó: các dự án thuộc các lĩnh vực: phát triển cơ sở hạ tầng, giao thông, thủy lợi, khu dân cư tập trung, phát triển đô thị, sản xuất kinh

doanh phi nông nghiệp, các công trình phúc lợi dân sinh,… chưa thực hiện đúng tiến độ. Một phần do dự báo về nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực chưa sát với thực tế. Vì vậy, các dự án chưa có khả năng thực hiện trong 03 tháng đầu năm 2023.

c. Đất chưa sử dụng: Diện tích 1,88 ha, giữ nguyên so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

2. Đánh giá việc triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023

2.1. Các khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện

- Các dự án chưa triển khai phần lớn là các dự án liên quan đến đất an ninh, đất quốc phòng được đăng ký vào kế hoạch sử dụng đất theo đề nghị của các đơn vị an ninh, quốc phòng. Mặc dù UBND huyện đã chỉ đạo các ngành, địa phương chủ động liên hệ để đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án nhưng các đơn vị là chủ đầu tư thực hiện dự án theo kế hoạch riêng, ảnh hưởng đến công tác đôn đốc triển khai dự án.

- Một số dự án sử dụng vốn đầu tư không phải của huyện nên địa phương không thể chủ động trong việc triển khai thực hiện.

- Đối với các dự án sản xuất kinh doanh, thương mại dịch vụ không thuộc đối tượng được nhà nước thu hồi đất mà chủ đầu tư phải tự thỏa thuận, nên tiến độ thực hiện các dự án thuộc lĩnh vực này cũng phụ thuộc vào năng lực của chủ đầu tư.

- Các tổ chức, cá nhân đăng ký nhu cầu kế hoạch sử dụng đất để lập hồ sơ giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất nhưng chậm thực hiện thủ tục, do không đủ năng lực thực hiện theo kế hoạch đã đăng ký, làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện kế hoạch.

2.2. Nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023

- Về trình tự, thủ tục thực hiện công tác thu hồi đất, bồi thường, giải phóng mặt bằng: Quy trình các bước thực hiện (từ khi thông báo thu hồi đất đến khi thông báo cho người bị thu hồi đất nhận tiền bồi thường) phải qua nhiều công đoạn. Đến nay, pháp luật đất đai chưa quy định cụ thể trình tự thủ tục và thời gian thực hiện. Tỉnh Đồng Nai đã ban hành quy định thời gian hoàn thành các công đoạn và trách nhiệm của từng cơ quan, đơn vị nhưng trên thực tế việc thực hiện còn chậm so với quy định, chủ yếu ở các khâu kiểm kê đất đai, tài sản bị thiệt hại, xác nhận nguồn gốc đất, lập phương án bồi thường. Ngoài ra, việc triển khai các công việc sau khi có thông báo thu hồi đất đến khi trình thẩm định

phương án bồi thường các dự án còn chậm. Việc thực hiện các khâu trong công tác bồi thường các dự án không đồng bộ, không liên tục và thường bị gián đoạn.

- Tình trạng người dân không phối hợp thực hiện công tác kiểm kê đất đai, tài sản bị thiệt hại để lập phương án bồi thường (phải tiến hành kiểm kê bắt buộc), không chấp hành quyết định thu hồi đất và phê duyệt phương án bồi thường của cơ quan có thẩm quyền vẫn còn xảy ra. Tình hình khiếu kiện của người bị thu hồi đất vẫn còn khá phức tạp, ảnh hưởng lớn đến tiến độ bàn giao mặt bằng để thực hiện các dự án đầu tư.

- Đối với các dự án có hiện trạng đưa vào kế hoạch sử dụng đất để hoàn thành thủ tục đất đai nhưng tiến độ thực hiện còn chậm nguyên nhân chủ yếu do: Để đạt chuẩn nông thôn mới, nhiều công trình đã được xây dựng trước mà chưa có các hồ sơ như: chấp thuận (hoặc quyết định) chủ trương đầu tư, thẩm định nhu cầu, cam kết môi trường,...; do vậy không đủ điều kiện để thực hiện giao đất. Ngoài ra, một số địa phương chưa thực sự quan tâm để thực hiện các dự án nằm trong kế hoạch dẫn đến tiến tiến độ thực hiện kế hoạch còn chậm.

III. BỔ SUNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023

1. Phương hướng nhiệm vụ kinh tế - xã hội năm 2023

1.1. Mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2023

Trên cơ sở kết quả đạt được trong năm 2022, yêu cầu cần có các chính sách, giải pháp điều hành mạnh mẽ, quyết liệt, phù hợp với bối cảnh mới để kịp thời hỗ trợ doanh nghiệp, người dân, nền kinh tế, thúc đẩy hoạt động sản xuất, kinh doanh. Chính vì vậy, các ngành, địa phương cần tập trung thực hiện một số mục tiêu chính như sau: Tập trung đẩy nhanh thực hiện các Chương trình, kế hoạch triển khai các nhiệm vụ đột phá. Tập trung chỉ đạo xây dựng xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao năm 2023, rà soát, thực hiện các tiêu chí xây dựng huyện NTM, NTM nâng cao theo Bộ tiêu chí nông thôn mới giai đoạn 2021-2025. Đẩy mạnh đầu tư xây dựng cơ bản, đẩy nhanh tiến độ đầu tư Khu công nghiệp Cẩm Mỹ, cụm Công nghiệp Long Giao và tiếp tục đầu tư hệ thống cấp nước đô thị, Khu, cụm công nghiệp và cấp nước khu vực nông thôn. Đẩy nhanh tiến độ lập quy hoạch vùng huyện, điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung xây dựng tỷ lệ 1/5.000 đô thị Long Giao. Tiếp tục thực hiện tốt công tác phòng, chống dịch Covid-19, chương trình phục hồi phát triển kinh tế. Tổ chức các hoạt động văn hóa, thể dục, thể thao, nâng cao hiệu quả hoạt động thiết chế văn hóa cơ sở để phục vụ nhân dân. Quan tâm công tác tiếp công dân, giải quyết đơn thư, khiếu nại, tố cáo, tăng cường công tác phòng chống tham nhũng, lãng phí. Bảo đảm quốc phòng - an ninh, giữ vững an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội trên địa bàn huyện.

1.2. Các chỉ tiêu về kinh tế-xã hội, môi trường và quốc phòng-an ninh:

a) Các chỉ tiêu kinh tế (05 chỉ tiêu):

- Tổng giá trị sản xuất năm 2023 (giá so sánh năm 2010) tăng 13-14% so với năm 2022. Trong đó:

+ Ngành nông - lâm nghiệp tăng 5-6%.

+ Ngành công nghiệp - xây dựng tăng 16-17%.

+ Ngành thương mại - dịch vụ tăng 18-19%.

- Thu nhập bình quân đầu người đạt 82,8 triệu đồng/năm.

- Tổng vốn đầu tư phát triển huy động toàn xã hội đạt 2.795 tỷ đồng.

- Thu ngân sách đạt dự toán được giao.

- Xây dựng 01 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, nâng chất 07 xã đạt chuẩn NTM nâng cao, rà soát nâng chất các tiêu chí huyện nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao theo Bộ tiêu chí giai đoạn 2021-2025.

b) Chỉ tiêu môi trường (05 chỉ tiêu):

- Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải y tế duy trì đạt 100%.

- Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp không nguy hại, đạt 100%.

- Tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt đạt 100%.

- Tỷ lệ che phủ cây xanh đạt 77%.

- Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch đạt chuẩn QCO2 đạt 85%.

c) Chỉ tiêu văn hóa - xã hội (16 chỉ tiêu):

- Giới thiệu và giải quyết việc làm cho 5.000 lượt lao động.

- Tỷ lệ trạm y tế xã, thị trấn đủ điều kiện khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế đạt 90%.

- Trạm y tế xã, thị trấn có bác sĩ làm việc đạt 100%.

- Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo độ tuổi (từ 1-5 tuổi) 6,2%.

- Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo độ tuổi (từ 1-5 tuổi) 13,75%.

- Tỷ lệ người dân tham gia Bảo hiểm y tế đạt 93%.

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề đạt 67,5%.

- Duy trì 100% xã, thị trấn được công nhận đạt chuẩn quốc gia về phổ cập giáo dục mầm non 05 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học, THCS và xóa mù chữ.

- Xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia: đạt 06 trường (gồm: 01 trường công nhận mới và 05 trường tái chuẩn).

- Tỷ lệ hộ gia đình đạt danh hiệu văn hoá đạt >98%.

- Tỷ lệ cơ quan, đơn vị đạt chuẩn văn hoá đạt >98%.

- Tỷ lệ ấp, khu phố văn hoá đạt >95%.

- Tỷ lệ doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa >80%.

- Tỷ lệ thiết chế văn hóa cấp huyện và cấp xã hoạt động hiệu quả 98%.

- Tỷ lệ nhà văn hóa - khu thể thao ấp, khu phố hoạt động hiệu quả đạt 90%.

d) Chỉ tiêu xây dựng chính quyền (01 chỉ tiêu): Tỷ lệ thực hiện dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 đạt chỉ tiêu tỉnh giao.

e) Chỉ tiêu quốc phòng - an ninh (06 chỉ tiêu):

- Phấn đấu đạt 100% chỉ tiêu giao quân ở cả hai cấp (trong đó: tỷ lệ đảng viên chính thức đạt 1% trở lên).

- Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ chiếm 1,36% so với tổng số dân.

- Kéo giảm 5% tội phạm pháp hình sự; Kéo giảm 5% số người chết do tai nạn giao thông.

- Tỷ lệ điều tra, khám phá án đạt trên 75%.

- 100% tin báo, tố giác tội phạm và kiến nghị khởi tố được tiếp nhận, xử lý; tỷ lệ giải quyết đạt trên 90%.

- Phấn đấu tỷ lệ cai nghiện ma túy tập trung đạt 7,5%; Phấn đấu tỷ lệ cai nghiện ma túy tại gia đình, cộng đồng đạt 11%; Phấn đấu tỷ lệ cai nghiện ma túy tự nguyện tại các cơ sở cai nghiện ma túy đạt 6,5%.

- Tỷ lệ tổ chức thi hành án dân sự xong trên tổng số án có điều kiện thi hành, phấn đấu hoàn thành chỉ tiêu theo Quyết định giao của Cục thi hành án dân sự tỉnh giao trong năm.

(Nguồn: Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 20/12/2022 của Hội đồng Nhân dân huyện Cẩm Mỹ về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2023 của huyện Cẩm Mỹ)

2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Căn cứ Công văn số 2653/UBND-KTN ngày 23/03/2023 của UBND tỉnh về việc tham mưu ban hành bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023 cấp huyện; Thông báo số 134/TB-UBND ngày 06/04/2023 Kết luận của Phó Chủ tịch UBND tỉnh Võ Văn Phi tại buổi họp nghe báo cáo bổ sung kế hoạch sử dụng đất cấp huyện năm 2023 để chuyển mục đích sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân và Công văn số 2138/STNMT-QH ngày 27/03/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc trình hồ sơ bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023 cấp huyện.

Qua rà soát, đánh giá khả năng triển khai thực hiện các dự án trong năm 2023. UBND huyện xác định trên địa bàn huyện Cẩm Mỹ sẽ thực hiện bổ sung

kế hoạch sử dụng đất năm 2023 09 dự án/537,81 ha, trong đó: 08 dự án/519,18 ha chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2022, bổ sung mới 01 dự án/ 18,63 ha và diện tích chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân năm 2023. Cụ thể:

2.1. Bổ sung các công trình, dự án sử dụng đất năm 2023

- Đất khu công nghiệp: Bổ sung Khu công nghiệp huyện Cẩm Mỹ 300 ha tại xã Thừa Đức đã có các Quyết định số 52/QĐ-UBND ngày 20/01/2016 của UBND huyện Cẩm Mỹ về việc thu hồi đất của Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao Su Đồng Nai; Quyết định số 53/QĐ-UBND ngày 20/01/2016 của UBND huyện Cẩm Mỹ về việc thu hồi đất của UBND xã Thừa Đức; Quyết định số 54/QĐ-UBND ngày 20/01/2016 của UBND huyện Cẩm Mỹ về việc thu hồi đất của của hộ gia đình cá nhân. Đưa vào kế hoạch sử dụng đất để tiếp tục thực hiện các bước tiếp theo.

- Đất cụm công nghiệp: Bổ sung Cụm Công nghiệp Long Giao 57,35 ha đã có các quyết định thu hồi đất, gồm: Quyết định số 127/QĐ-UBND ngày 28/04/2020 và Quyết định số 148/QĐ-UBND ngày 21/05/2020 của UBND huyện Cẩm Mỹ về việc thu hồi đất của Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai quản lý, sử dụng để thực hiện dự án đầu tư xây dựng đường vào cụm Công nghiệp Long Giao và Cụm Công nghiệp Long Giao tại xã Long Giao, xã Xuân Đường, huyện Cẩm Mỹ. Đưa vào kế hoạch sử dụng đất để thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất.

- Đất thương mại, dịch vụ: Bổ sung Khu thương mại dịch vụ Hương lộ 10 (Khu dịch vụ ngành viễn thông) 0,41 ha đã có Quyết định số 2681/QĐ-UBND ngày 28/08/2019 của UBND Tỉnh về việc Ban hành phương án đấu giá quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 360, tờ bản đồ 02 xã Long Giao, xã Long Giao, huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai. Đưa vào kế hoạch sử dụng đất để thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất.

- Đất giao thông: Bổ sung 03 dự án, gồm:

+ Đường Cao tốc Phan Thiết - Dầu Giây là công trình trọng điểm quốc gia đã có Quyết định thu hồi đất, hoàn thành công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, đang thi công. Đưa vào kế hoạch sử dụng đất để tiếp tục thực hiện;

+ Đường Xuân Mỹ - Bảo Bình đã có các Quyết định thu hồi đất (đất Công ty TNHH MTV Tổng Công ty cao su Đồng Nai) và các Thông báo, Kế hoạch thu hồi đất (đối với đất hộ gia đình, cá nhân), đang tiếp tục lập thủ tục thu hồi đất. Đưa vào kế hoạch sử dụng đất để tiếp tục thực hiện;

+ Hành lang đường Xuân Định - Lâm San (Hành lang đường ĐT-765B phía trước chợ Bảo Bình) 0,08 ha. Đã có các Thông báo, Kế hoạch thu hồi đất,

đang tiếp tục lập thủ tục thu hồi đất. Đưa vào kế hoạch sử dụng đất để tiếp tục thực hiện.

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: Bổ sung 02 công trình, gồm:

+ Trường MN Sông Nhạn 0,62 ha đã có Quyết định số 1002/QĐ-UBND ngày 19/03/2018 của UBND tỉnh về việc thu hồi đất để thực hiện dự án xây dựng Trường Mầm non Sông Nhạn tại xã Sông Nhạn, huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai. Đưa vào kế hoạch sử dụng đất để thực hiện giao đất;

+ Trường MN Sông Ray (ấp 9) 0,64 ha đã có Quyết định số 5015/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND tỉnh về việc thu hồi đất để thực hiện dự án xây dựng Trường mầm non Sông Ray tại xã Sông Ray, huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai. Đưa vào kế hoạch sử dụng đất để thực hiện giao đất.

- Đất ở tại nông thôn: Bổ sung mới Khu dân cư và tái định cư Nhân Nghĩa 18,63 ha đã có Quyết định số 2738/QĐ-UBND ngày 06/08/2020 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc thu hồi đất do Công ty TNHH MTV Tổng công ty Cao su Đồng Nai quản lý, sử dụng để thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ thực hiện đầu tư xây dựng Khu dân cư và tái định cư tại xã Nhân Nghĩa, huyện Cẩm Mỹ thuộc dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Phan Thiết - Dầu Giây. Đưa vào kế hoạch sử dụng đất để thực hiện giao đất.

Như vậy, kế hoạch sử dụng đất năm 2023, trên địa bàn huyện Cẩm Mỹ sẽ thực hiện 110 dự án sử dụng đất với tổng diện tích 648,30 ha. Trong đó: Tiếp tục thực hiện các dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3733/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 là 101 dự án/110,49 ha và bổ sung là 09 dự án/537,81 ha.

Bảng 03: Số lượng công trình, dự án trong năm 2023

TT	Mục đích sử dụng đất	Dự án trong KHSDĐ 2023 được duyệt		Dự án bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023		Tổng dự án, công trình sau khi bổ sung	
		Số dự án	Diện tích (ha)	Số dự án	Diện tích (ha)	Số dự án	Diện tích (ha)
1	Đất quốc phòng	1	18,51	-	-	1	18,51
2	Đất an ninh	6	1,14	-	-	6	1,14
3	Đất khu công nghiệp	-	-	1	300,00	1	300,00
4	Đất cụm công nghiệp	-	-	1	57,35	1	57,35
5	Đất thương mại, dịch vụ	4	4,02	1	0,41	5	4,43
6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2	3,47	-	-	2	3,47
7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	50	77,12	5	161,42	55	238,54

TT	Mục đích sử dụng đất	Dự án trong KHSDĐ 2023 được duyệt		Dự án bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023		Tổng dự án, công trình sau khi bổ sung	
		Số dự án	Diện tích (ha)	Số dự án	Diện tích (ha)	Số dự án	Diện tích (ha)
	Trong đó:						
-	*Đất giao thông*	*12*	*57,53*	*3*	*160,16*	*15*	*217,69*
-	*Đất thủy lợi*	*3*	*3,58*	-	-	*3*	*3,58*
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hoá*	*2*	*1,31*	-	-	*2*	*1,31*
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*1*	*0,20*	-	-	*1*	*0,20*
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*15*	*7,02*	*2*	*1,26*	*17*	*8,28*
-	*Đất công trình năng lượng*	*1*	*0,49*	-	-	*1*	*0,49*
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*15*	*6,40*	-	-	*15*	*6,40*
-	*Đất chợ*	*1*	*0,59*	-	-	*1*	*0,59*
8	Đất sinh hoạt cộng đồng	26	0,95	-	-	26	0,95
9	Đất ở tại nông thôn	3	1,22	1	18,63	4	19,85
10	Đất ở tại đô thị	1	0,08	-	-	1	0,08
11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	7	3,78	-	-	7	3,78
12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	1	0,20	-	-	1	0,20
Tổng		**101**	**110,49**	**9**	**537,81**	**110**	**648,30**

Chi tiết các dự án, công trình bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Cẩm Mỹ được thể hiện chi tiết tại Biểu 06/CH)

2.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân năm 2023

- Chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở, phục vụ nhu cầu về đất ở phát sinh trong năm của các xã, thị trấn là 14,24 ha, trong đó: chuyển từ đất trồng lúa sang đất ở là 2,00 ha;

- Chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm là 29,74 ha;

- Chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa sang đất nuôi trồng thủy sản là 2,00 ha;

- Chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp không phải là đất ở là 3,00 ha, trong đó: Chuyển mục đích sử dụng từ đất trồng lúa là 1,00 ha;

- Chuyển từ đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở là 1,00 ha.

3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023

Ngày 22/12/2022 UBND huyện Cẩm Mỹ có Tờ trình số 190/TTr-UBND về việc thẩm định hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Cẩm Mỹ;

Ngày 27/12/2022 Sở Tài nguyên và Môi trường có Báo cáo thẩm định số 576/BC-STNMT về hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Cẩm Mỹ;

Ngày 29/12/2022, Hội đồng Thẩm định Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất có Thông báo số 269/TB-HĐTĐQHKHSDĐ về thẩm định hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Cẩm Mỹ;

Trên cơ sở Thông báo của Hội đồng Thẩm định, UBND huyện đã chỉnh sửa, hoàn thiện hồ sơ và có Tờ trình số 196/TTr-UBND ngày 30/12/2022 về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Cẩm Mỹ;

Ngày 30/12/2022 UBND tỉnh đã phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Cẩm Mỹ tại Quyết định số 3733/QĐ-UBND. Theo đó, hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện gồm 101 dự án/110,49 ha.

Ngày 01/02/2023 Sở Tài nguyên và Môi trường có Văn bản số 547/STNMT-QH gửi UBND cấp huyện về việc rà soát hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2023 cấp huyện;

Ngày 06/02/2023 UBND huyện đã có Báo cáo số 41/BC-UBND gửi Sở Tài nguyên và Môi trường về việc rà soát hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2023 cấp huyện;

Ngày 16/03/2023 Sở Tài nguyên và Môi trường có Công văn số 1809/STNMT-QH gửi Chủ tịch Hội đồng Thẩm định Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện về việc rà soát hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2023 cấp huyện;

Ngày 23/03/2023 UBND tỉnh có Công văn số 2653/UBND-KTN về việc tham mưu ban hành bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023 cấp huyện;

Ngày 27/03/2023 Sở Tài nguyên và Môi trường có Công văn số 2138/STNMT-QH đề nghị UBND cấp huyện lập hồ sơ bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023 cấp huyện trên cơ sở danh mục các dự án cấp thiết triển khai đầu tư thực hiện trong năm 2023 đã được UBND tỉnh chấp thuận. Theo đó, UBND huyện đã rà soát, đánh giá khả năng triển khai thực hiện các dự án trong năm 2023 xác định trên địa bàn huyện Cẩm Mỹ sẽ bổ sung là 09 dự án/537,81 ha.

Ngày 31/03/2023, tại buổi làm việc nghe báo cáo bổ sung kế hoạch sử dụng đất cấp huyện năm 2023 để chuyển mục đích sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá

nhân. Chủ tịch UBND tỉnh chỉ đạo (theo Thông báo số 134/TB-UBND ngày 06/04/2023) UBND các huyện, thành phố khẩn trương rà soát, bổ sung diện tích đất đủ điều kiện chuyển mục đích sử dụng đất vào kế hoạch sử dụng đất năm 2023 làm cơ sở chuyển mục đích sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân theo quy định.

Trên cơ sở chỉ đạo của UBND tỉnh tại văn bản số 2653/UBND-KTN ngày 23/03/2023; Thông báo số 134/TB-UBND ngày 06/04/2023 của UBND tỉnh và Văn bản 2138/STNMT-QH ngày 27/03/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Cẩm Mỹ lập hồ sơ bổ sung kế hoạch sử dụng đất của huyện. Theo đó, chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Cẩm Mỹ sau khi bổ sung các công trình, dự án và diện tích chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân, như sau:

Bảng 04: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Cẩm Mỹ

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu được duyệt tại QĐ số 3733/QĐ-UBND (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023		
				Chỉ tiêu điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-) (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		**46.257,71**	**46.257,71**	**-**	**100**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**41.162,91**	**40.772,98**	**-389,93**	**88,14**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	752,16	752,16	-	1,84
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*471,03*	*471,03*	-	*1,16*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.811,62	4.841,79	30,17	11,87
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	34.795,16	34.426,06	-369,10	84,43
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	37,66	37,66	-	0,09
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-	-	-	-
1.5	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	342,76	341,76	-1,00	0,84
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	423,55	373,55	-50,00	0,92
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**5.092,92**	**5.482,85**	**389,93**	**11,85**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	383,34	383,34	-	6,99
2.2	Đất an ninh	CAN	40,15	40,15	-	0,73
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	300,00	300,00	5,47
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	57,35	57,35	1,05
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	32,02	32,13	0,11	0,59
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	48,04	47,34	-0,70	0,86
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	3,27	3,27	-	0,06
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.136,64	2.149,61	12,97	39,21
	Trong đó:					
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*1.254,92*	*1.266,20*	*11,28*	*58,90*
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*430,53*	*430,53*	-	*20,03*

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu được duyệt tại QĐ số 3733/QĐ-UBND (ha)	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023		
				Chỉ tiêu điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-) (ha)	Cơ cấu (%)
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hoá*	*DVH*	*10,67*	*10,67*	-	*0,50*
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*5,79*	*5,79*	-	*0,27*
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*70,27*	*70,98*	*0,71*	*3,30*
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*12,84*	*12,84*	-	*0,60*
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*1,94*	*1,94*	-	*0,09*
-	*Đất công trình bưu chính viễn thông*	*DBV*	*2,11*	*2,11*	-	*0,10*
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*0,18*	*0,18*	-	*0,01*
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*21,25*	*21,25*	-	*0,99*
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*33,70*	*33,70*	-	*1,57*
-	*Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*73,47*	*73,47*	-	*3,42*
-	*Đất cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*	*209,27*	*209,27*	-	*9,74*
-	*Đất cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*	*2,98*	*2,98*	-	*0,14*
-	*Đất chợ*	*DCH*	*6,72*	*6,72*	-	*0,31*
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	9,86	9,86	-	0,18
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,10	3,19	1,09	0,06
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.200,54	1.218,11	17,57	22,22
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	58,85	60,39	1,54	1,10
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,55	18,55	-	0,34
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,24	1,24	-	0,02
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,89	3,89	-	0,07
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	488,20	488,20	-	8,90
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	666,23	666,23	-	12,15
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**1,88**	**1,88**	**-**	**0,03**
4	**Đất đô thị***	**KDT**	**3.377,61**	**3.377,61**	**-**	**7,30**

*Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính diện tích tự nhiên*

(Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Cẩm Mỹ được thể hiện chi tiết tại Biểu 03/CH)

3.1. Đất nông nghiệp:

Chỉ tiêu kế hoạch năm 2023 được duyệt diện tích đất nông nghiệp là 41.162,91 ha, điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2023 chỉ tiêu đất nông nghiệp là 40.772,98 ha, giảm 389,93 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt, chiếm 88,14% diện tích tự nhiên. Cụ thể:

- Đất trồng lúa: Chỉ tiêu kế hoạch năm 2023 được duyệt là 752,16 ha, chỉ tiêu điều chỉnh kế hoạch năm 2023 là 752,16 ha không đổi so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Chỉ tiêu kế hoạch năm 2023 được duyệt là 4.811,62 ha, chỉ tiêu điều chỉnh kế hoạch năm 2023 là 4.841,79 ha, tăng 30,17 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt, chiếm 11,87% diện tích đất nông nghiệp.

- Đất trồng cây lâu năm: Chỉ tiêu kế hoạch năm 2023 được duyệt là 34.795,16 ha, chỉ tiêu điều chỉnh kế hoạch năm 2023 là 34.426,06 ha, giảm 369,10 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt, chiếm 84,43% diện tích đất nông nghiệp.

- Đất rừng sản xuất: Chỉ tiêu kế hoạch năm 2023 được duyệt là 37,66 ha, chỉ tiêu điều chỉnh kế hoạch năm 2023 là 37,66 ha, chiếm 0,09% diện tích đất nông nghiệp, không đổi so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Chỉ tiêu kế hoạch năm 2023 được duyệt là 342,76 ha, chỉ tiêu điều chỉnh kế hoạch năm 2023 là 341,76 ha, giảm 1,00 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt, chiếm 0,84% diện tích đất nông nghiệp.

- Đất nông nghiệp khác: Chỉ tiêu kế hoạch năm 2023 được duyệt là 423,55 ha, chỉ tiêu điều chỉnh kế hoạch năm 2023 là 373,55 ha, giảm 50,00 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt, chiếm 0,92% diện tích đất nông nghiệp.

3.2. Đất phi nông nghiệp:

Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được duyệt diện tích đất phi nông nghiệp trên địa bàn Huyện là 5.092,92 ha. Chỉ tiêu điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2023 diện tích là 5.482,85 ha, tăng 389,93 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt, chiếm 11,85% diện tích tự nhiên. Cụ thể:

- Đất quốc phòng: Chỉ tiêu kế hoạch năm 2023 được duyệt là 383,34 ha, chỉ tiêu điều chỉnh kế hoạch năm 2023 là 383,34 ha, không đổi so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- Đất an ninh: Chỉ tiêu kế hoạch năm 2023 được duyệt là 40,15 ha, chỉ tiêu điều chỉnh kế hoạch năm 2023 là 40,15 ha, không đổi so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- Đất khu công nghiệp: Chỉ tiêu điều chỉnh kế hoạch năm 2023 là 300,00 ha, tăng 300,00 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt, chiếm 5,47% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất cụm công nghiệp: Chỉ tiêu điều chỉnh kế hoạch năm 2023 là 57,35 ha, tăng 57,35 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt, chiếm 1,05% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất thương mại dịch vụ: Chỉ tiêu kế hoạch năm 2023 được duyệt là 32,02 ha, chỉ tiêu điều chỉnh kế hoạch năm 2023 là 32,13 ha, tăng 0,11 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt, chiếm 0,59% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Chỉ tiêu kế hoạch năm 2023 được duyệt là 48,04 ha, chỉ tiêu điều chỉnh kế hoạch năm 2023 là 47,34 ha, giảm 0,70 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt, chiếm 0,86% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Chỉ tiêu điều chỉnh kế hoạch năm 2023 là 3,27 ha, không đổi so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- Đất phát triển hạ tầng: Chỉ tiêu kế hoạch năm 2023 được duyệt là 2.136,64 ha, chỉ tiêu điều chỉnh kế hoạch năm 2023 là 2.149,61 ha, tăng 12,97 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt, chiếm 39,21% diện tích đất phi nông nghiệp. Trong đó:

+ *Đất giao thông:* chỉ tiêu điều chỉnh kế hoạch năm 2023 là 1.266,20 ha, tăng 11,28 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt, chiếm 58,90% diện tích đất phát triển hạ tầng.

+ *Đất thủy lợi:* chỉ tiêu điều chỉnh kế hoạch năm 2023 là 430,53 ha, không đổi so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

+ *Đất xây dựng cơ sở văn hóa:* chỉ tiêu điều chỉnh kế hoạch năm 2023 là 10,67 ha, không đổi so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

+ *Đất xây dựng cơ sở y tế:* chỉ tiêu điều chỉnh kế hoạch năm 2023 là 5,79 ha, không đổi so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

+ *Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:* chỉ tiêu điều chỉnh kế hoạch năm 2023 là 70,98 ha, tăng 0,71 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt, chiếm 3,30% diện tích đất phát triển hạ tầng.

+ *Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao:* chỉ tiêu điều chỉnh kế hoạch năm 2023 là 12,84 ha, không đổi so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

+ *Đất công trình năng lượng:* chỉ tiêu điều chỉnh kế hoạch năm 2023 là 1,94 ha, không đổi so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

+ *Đất công trình bưu chính viễn thông:* chỉ tiêu điều chỉnh kế hoạch năm 2023 là 2,11 ha, không đổi so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

+ *Đất có di tích lịch sử - văn hóa:* chỉ tiêu điều chỉnh kế hoạch năm 2023 là 0,18 ha, không đổi so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

+ *Đất bãi thải, xử lý chất thải:* chỉ tiêu điều chỉnh kế hoạch năm 2023 diện tích là 21,25 ha, không đổi so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

+ *Đất cơ sở tôn giáo:* chỉ tiêu điều chỉnh kế hoạch năm 2023 là 33,70 ha, không đổi so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

+ *Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa:* chỉ tiêu điều chỉnh kế hoạch năm 2023 là 73,47 ha, không đổi so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

+ *Đất cơ sở khoa học và công nghệ:* chỉ tiêu điều chỉnh kế hoạch năm 2023 là 209,27 ha, không đổi so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

+ *Đất cơ sở dịch vụ xã hội:* chỉ tiêu điều chỉnh kế hoạch năm 2023 là 2,98 ha, không đổi so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

+ *Đất chợ:* chỉ tiêu điều chỉnh kế hoạch năm 2023 là 6,72 ha, không đổi so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- Đất sinh hoạt cộng đồng: Chỉ tiêu điều chỉnh kế hoạch năm 2023 là 9,86 ha, không đổi so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Chỉ tiêu kế hoạch năm 2023 được duyệt là 2,10 ha, chỉ tiêu điều chỉnh kế hoạch năm 2023 là 3,19 ha, tăng 1,09 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt, chiếm 0,06% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất ở tại nông thôn: Chỉ tiêu kế hoạch năm 2023 được duyệt là 1.200,54 ha, chỉ tiêu điều chỉnh kế hoạch năm 2023 là 1.218,11 ha, tăng 17,57 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt, chiếm 22,22% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất ở tại đô thị: Chỉ tiêu kế hoạch năm 2023 được duyệt là 58,85 ha, chỉ tiêu điều chỉnh kế hoạch năm 2023 là 60,39 ha, tăng 1,54 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt, chiếm 1,10% diện tích đất phi nông nghiệp.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Chỉ tiêu điều chỉnh kế hoạch năm 2023 là 18,55 ha, không đổi so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Chỉ tiêu điều chỉnh kế hoạch năm 2023 là 1,24 ha, không đổi so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: Chỉ tiêu điều chỉnh kế hoạch năm 2023 là 3,89 ha, không đổi so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Chỉ tiêu điều chỉnh kế hoạch năm 2023 là 488,20 ha, không đổi so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Chỉ tiêu điều chỉnh kế hoạch năm 2023 là 666,23 ha, không đổi so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

3.3. Đất chưa sử dụng

Chỉ tiêu kế hoạch năm 2023 diện tích đất chưa sử dụng trên địa bàn Huyện là 1,88 ha không đổi so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

4. Sự phù hợp so với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được duyệt

Kế hoạch sử dụng đất sau khi bổ sung các công trình đều đảm bảo phù hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 5374/QĐ-UBND ngày 31/12/2021.

5. Kế hoạch chuyển mục đích sau khi bổ sung công trình, dự án

5.1. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 theo loại đất hiện trạng

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất theo điểm a, b, c, d và e Khoản 1 Điều 57 Luật đất đai 2013 thể hiện bảng sau:

Bảng 05: Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất theo loại đất hiện trạng trong năm 2023

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Chỉ tiêu được duyệt tại QĐ số 3733/QĐ-UBND (ha)	Chỉ tiêu điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-) (ha)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**80,32**	**470,25**	**389,93**
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	1,30	1,30	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*1,30*	*1,30*	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	9,70	12,53	2,83
1.3	Đất trồng cây lâu năm	69,13	456,23	387,10
1.4	Đất nuôi trồng thuỷ sản	0,03	0,03	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	0,16	0,16	-
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**	**53,00**	**2,00**	**-51,00**
	Trong đó:			
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	2,00	2,00	-
2.2	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	1,00	-	-1,00
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	32,00	-	-32,00
2.4	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	18,00	-	-18,00
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**0,48**	**1,48**	**1,00**

(Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 theo loại đất hiện trạng của huyện Cẩm Mỹ được thể hiện chi tiết tại Biểu 04a/CH)

5.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 theo loại đất trong hồ sơ địa chính

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất theo điểm a, b, c, d và e Khoản 1 Điều 57 Luật đất đai 2013 thể hiện bảng sau:

Bảng 06: Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất theo loại đất trong hồ sơ địa chính trong năm 2023

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Chỉ tiêu được duyệt tại QĐ số 3733/QĐ-UBND (ha)	Chỉ tiêu điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-) (ha)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**88,90**	**478,83**	**389,93**
	Trong đó:			
1.1	Đất trồng lúa	4,89	5,29	0,40
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*1,30*	*1,30*	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	7,57	10,00	2,43
1.3	Đất trồng cây lâu năm	76,25	463,35	387,10
1.4	Đất nuôi trồng thuỷ sản	0,03	0,03	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	0,16	0,16	-
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**	**67,60**	**31,74**	**-35,86**
	Trong đó:			
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	14,60	29,74	15,14
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	2,00	2,00	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	15,00	-	-15,00
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	1,00	-	-1,00
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	17,00	-	-17,00
2.6	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	18,00	-	-18,00
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**0,48**	**1,48**	**1,00**

(Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 theo loại đất trong hồ sơ địa chính của huyện Cẩm Mỹ được thể hiện chi tiết tại Biểu 04b/CH)

6. Kế hoạch đất cần thu hồi sau khi bổ sung dự án, công trình

6.1. Chỉ tiêu thu hồi đất trong năm 2023

Kế hoạch thu hồi trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Cẩm Mỹ thể hiện bảng sau:

Bảng 07: Diện tích cần thu hồi đất theo từng loại đất năm 2023

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Chỉ tiêu được duyệt tại QĐ số 3733/QĐ-UBND (ha)	Chỉ tiêu điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-) (ha)
1	**Đất nông nghiệp**	**71,82**	**71,82**	**-**
1.1	Đất trồng lúa	2,29	2,29	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*1,30*	*1,30*	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	4,53	4,53	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	64,81	64,81	-
1.4	Đất nuôi trồng thuỷ sản	0,03	0,03	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	0,16	0,16	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**4,15**	**4,23**	**0,08**
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	0,36	0,36	-
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,26	0,26	-
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1,63	1,63	-
	Trong đó:			
-	*Đất giao thông*	0,02	0,02	-
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hoá*	0,12	0,12	-
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	0,08	0,08	-
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	0,25	0,25	-
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	1,16	1,16	-
2.4	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,01	0,01	-
2.5	Đất ở tại nông thôn	0,06	0,14	0,08
2.6	Đất ở tại đô thị	0,74	0,74	-
2.7	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	1,09	1,09	-
3	**Đất chưa sử dụng**	**-**	**-**	**-**
	Tổng	**75,97**	**76,05**	**0,08**

(Chỉ tiêu Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 huyện Cẩm Mỹ được thể hiện chi tiết tại Biểu 05/CH)

6.2. Số lượng công trình, dự án phải thu hồi đất trong năm 2023

Trong tổng số 110 dự án/648,30 ha đưa vào kế hoạch sử dụng đất năm 2023 có 49 dự án/90,63 ha cần thu hồi đất theo Điều 61, Điều 62, Điều 65 Luật Đất đai năm 2013 trong đó diện tích cần thu hồi đất là 76,05 ha, cụ thể:

- Các dự án cần thu hồi đất theo Điều 61 Luật đất đai năm 2013: 06 dự án/19,45 ha với diện tích cần thu hồi là 14,15 ha;

- Các dự án cần thu hồi đất theo Khoản 3 Điều 62 Luật đất đai năm 2013: 29 dự án/66,84 ha với diện tích cần thu hồi là 57,56 ha, cụ thể:

+ Dự án xây dựng trụ sở cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội; công trình di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh được xếp hạng, công viên, quảng trường, tượng đài, bia tưởng niệm, công trình sự nghiệp công cấp địa phương là: 14 dự án/5,73 ha với diện tích cần thu hồi là 5,73 ha.

+ Dự án xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật của địa phương gồm giao thông, thủy lợi, cấp nước, thoát nước, điện lực, thông tin liên lạc, chiếu sáng đô thị; công trình thu gom, xử lý chất thải là: 15 dự án/61,11 ha với diện tích cần thu hồi là 51,83 ha. Trong đó, bổ sung 01 dự án/0,08 ha với diện tích cần thu hồi là 0,08 ha, là Hành lang đường Xuân Định - Lâm San (Hành lang đường ĐT-765B phía trước chợ Bảo Bình).

- Dự án cần thu hồi đất theo Điều 65 Luật đất đai 2013: 14 dự án/4,34 ha với diện tích cần thu hồi là 4,34 ha. Đây là các cơ sở tôn giáo hợp pháp có nhu cầu giao đất cơ sở tôn giáo, mở rộng diện tích đất cơ sở tôn giáo để phục vụ sinh hoạt tôn giáo của quần chúng tín đồ.

7. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất

7.1. Căn cứ pháp lý

- Luật Đất đai năm 2013;

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính Phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

- Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

- Nghị định số 79/2019/NĐ-CP ngày 26/10/2019 sửa đổi Điều 16 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

- Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/06/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

- Thông tư số 04/VBHN-BTNMT ngày 12/09/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

- Quyết định số 41/2019/QĐ-UBND ngày 16/10/2019 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định về việc phối hợp thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

- Quyết định 56/2022/QĐ-UBND ngày 19/12/2022 của UBND tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định về điều chỉnh, bổ sung bảng giá đất tỉnh Đồng Nai 5 năm, giai đoạn 2020-2024 tại Quyết định số 49/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Đồng Nai;

- Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện.

7.2. Dự kiến khoản thu chi

Sau khi bổ sung các dự án, công trình vào hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Cẩm Mỹ, các khoản thu chi dự kiến như sau:

- Tổng thu từ đất khoảng 3.884 tỷ đồng, gồm thu từ việc giao đất ở đô thị, giao đất ở nông thôn, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp.

- Tổng chi từ đất khoảng 2.884 tỷ đồng, gồm các khoản chi: chi đền bù giải tỏa đất, chi bồi thường đối với cây trồng, vật nuôi, chi hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất, hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề, chi suất tái định cư tối thiểu,…

- Cân đối thu chi các khoản có liên quan đến đất là 1.000 tỷ đồng.

IV. GIẢI PHÁP VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Sau khi hồ sơ bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, Ủy ban nhân dân huyện sẽ chỉ đạo tổ chức thực hiện bổ sung các nội dung như sau:

1. Phòng Tài chính - Kế hoạch

Căn cứ vào kế hoạch bố trí vốn trong năm 2023 để giải ngân kinh phí đúng thời hạn để thực hiện các dự án sử dụng nguồn vốn ngân sách.

2. Phòng Tài nguyên và Môi trường

Tham mưu UBND huyện thực hiện việc công bố, công khai việc bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

Theo dõi tiến độ thực hiện các dự án trong kế hoạch sử dụng đất; hướng dẫn các tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện các thủ tục về đất đai theo đúng quy định; phối hợp với các đơn vị có liên quan thực hiện các thủ tục về đất đai cho các dự án.

3. Các Ban, ngành khác của huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã

UBND các xã, thị trấn thực hiện công bố công khai các nội dung bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023 theo quy định tại trụ sở UBND xã, thị trấn để các tổ chức, cá nhân trên địa bàn xã được biết và thực hiện theo kế hoạch được duyệt.

V. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Cẩm Mỹ được thực hiện theo đúng quy định của Luật đất đai năm 2013, Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật đất đai, Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai, Nghị định 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Đồng thời thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh tại Công văn số 2653/UBND-KTN ngày 23/03/2023 về việc tham mưu ban hành bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023 cấp huyện và Công văn số 2138/STNMT-QH ngày 27/03/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc trình hồ sơ bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023 cấp huyện. Theo đó, UBND huyện đã bổ sung 09 dự án/537,81 ha vào kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện. Như vậy, tổng số dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện là 110 dự án sử dụng đất với tổng diện tích 648,30 ha.

2. Kiến nghị

Kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện được phê duyệt là cơ sở quan trọng để huyện Cẩm Mỹ kịp thời triển khai thực hiện các công trình, dự án nhằm đáp ứng được yêu cầu trong việc phát triển kinh tế, xã hội, an ninh quốc phòng trên địa bàn huyện. Vì vậy, UBND huyện có một số kiến nghị như sau:

- UBND tỉnh sớm phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023 để UBND huyện có căn cứ thực hiện hiệu quả công tác quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Chỉ đạo các Sở ngành tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện các dự án thuộc nguồn vốn ngân sách của tỉnh, các chủ đầu tư được UBND tỉnh giao đất, cho thuê đất để kịp thời thực hiện và xử lý nghiêm đối với những trường hợp chậm đưa đất vào sử dụng, sử dụng đất sai mục đích hoặc sử dụng đất không hiệu quả./.

PHỤ LỤC

KÈM THEO BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP BỔ SUNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023

HUYỆN CẨM MỸ

DANH MỤC BIỂU BỔ SUNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN CẨM MỸ

Biểu	Tên biểu
Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2022 huyện Cẩm Mỹ
Biểu 02/CH	Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Cẩm Mỹ
Biểu 03/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Cẩm Mỹ
Biểu 04a/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 theo loại đất hiện trạng của huyện Cẩm Mỹ
Biểu 04b/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 theo loại đất trong hồ sơ địa chính của huyện Cẩm Mỹ
Biểu 05/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2022 huyện Cẩm Mỹ
Biểu 06/CH	Danh mục các dự án, công trình bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Cẩm Mỹ
Biểu 07/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Cẩm Mỹ
Biểu 08/CH	Kết quả thực hiện các dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Cẩm Mỹ

Biểu 01/CH

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 HUYỆN CẨM MỸ

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Bảo Bình	Lâm San	Thị trấn Long Giao	Nhân Nghĩa	Sông Nhạn	Sông Ray	Thừa Đức	Xuân Bảo	Xuân Đông	Xuân Đường	Xuân Mỹ	Xuân Quế	Xuân Tây
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(17)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		**46.257,71**	**3.565,38**	**3.246,99**	**3.377,61**	**1.630,03**	**4.787,75**	**3.313,24**	**2.989,93**	**2.143,87**	**4.947,77**	**3.712,86**	**2.740,55**	**4.502,99**	**5.298,74**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**41.243,23**	**3.308,92**	**2.534,86**	**2.875,88**	**1.490,92**	**4.361,02**	**2.900,57**	**2.477,54**	**1.858,36**	**4.467,92**	**3.356,56**	**2.507,78**	**4.282,40**	**4.820,50**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	755,46	-	35,39	-	-	171,03	449,99	12,85	9,00	57,74	-	-	-	19,46
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	472,33	-	-	-	-	*34,80*	*421,63*	*12,85*	-	*3,05*	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.854,32	170,30	152,18	25,90	24,52	328,83	456,17	66,10	214,58	2.516,92	9,79	4,46	3,69	880,88
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	34.882,29	3.126,34	2.306,84	2.846,20	1.443,72	3.827,02	1.878,03	2.344,02	1.618,72	1.602,63	3.344,20	2.494,31	4.274,76	3.775,50
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	37,66	-	-	-	-	-	-	37,66	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	339,79	0,58	31,29	0,06	0,06	26,66	82,93	14,44	11,70	78,05	0,16	-	-	93,86
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	373,71	11,70	9,16	3,72	22,62	7,48	33,45	2,47	4,36	212,58	2,41	9,01	3,95	50,80
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**5.012,60**	**256,46**	**712,13**	**501,73**	**139,11**	**426,73**	**412,67**	**512,39**	**285,51**	**477,97**	**356,30**	**232,77**	**220,59**	**478,24**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	370,13	-	-	265,03	-	88,74	-	-	-	-	-	-	-	16,36
2.2	Đất an ninh	CAN	39,18	-	-	5,11	-	-	34,07	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	30,71	0,13	0,58	11,70	0,25	0,26	1,49	0,53	-	2,10	2,86	3,95	6,16	0,70
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	44,77	0,72	-	4,08	2,07	0,38	3,90	0,65	1,14	3,21	1,93	16,58	2,30	7,81
2.5	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	3,27	-	-	-	-	0,90	-	-	-	0,17	-	-	2,20	-
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.083,40	97,71	83,64	116,93	71,49	229,63	121,12	433,69	114,13	150,40	293,72	101,05	109,51	160,38
	Trong đó:															
-	*Đất giao thông*	*DGT*	1.206,67	*84,86*	*69,78*	*94,09*	*61,54*	*207,40*	*86,11*	*44,45*	*99,42*	*105,52*	*61,71*	*60,67*	*95,75*	*135,37*
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	426,95	*1,05*	*1,27*	*0,26*	*0,85*	*3,96*	*17,13*	*371,26*	*4,99*	*19,61*	*1,72*	*0,40*	*1,01*	*3,44*
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hoá*	*DVH*	10,79	*0,32*	-	*5,07*	*0,90*	*0,64*	*0,73*	*0,36*	*0,76*	-	*0,03*	*0,51*	*0,50*	*0,97*
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	5,67	*0,11*	*0,11*	*3,49*	*0,44*	*0,11*	*0,43*	*0,08*	*0,11*	*0,18*	*0,08*	*0,26*	*0,08*	*0,19*
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	67,86	*5,02*	*3,34*	*7,58*	*3,90*	*3,35*	*6,23*	*2,31*	*3,14*	*9,88*	*3,33*	*4,24*	*3,96*	*11,58*
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	14,00	*1,30*	*0,98*	*1,59*	-	*1,59*	-	*1,50*	-	-	*1,99*	*3,68*	*1,37*	-
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	1,94	-	-	*0,10*	*0,06*	*0,08*	-	*0,31*	-	-	*0,94*	-	*0,42*	*0,03*
-	*Đất công trình bưu chính viễn thông*	*DBV*	2,11	*0,05*	*0,03*	*0,83*	*0,14*	*0,15*	*0,06*	*0,11*	*0,01*	*0,22*	*0,06*	*0,05*	*0,15*	*0,25*
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	0,18	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,18	-	-
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	21,25	1,31	-	-	0,05	-	-	-	-	-	-	19,89	-	-
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	33,54	1,90	3,21	0,52	2,28	3,60	2,95	6,16	2,39	1,69	1,08	2,21	1,44	4,11
-	*Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	73,47	*1,33*	*4,73*	*2,02*	*1,14*	*8,75*	*5,76*	*7,10*	*2,88*	*12,92*	*13,48*	*8,22*	*1,55*	*3,59*
-	*Đất cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*	209,27	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*209,27*	-	-	-

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Bảo Bình	Lâm San	Thị trấn Long Giao	Nhân Nghĩa	Sông Nhạn	Sông Ray	Thừa Đức	Xuân Bảo	Xuân Đông	Xuân Đường	Xuân Mỹ	Xuân Quế	Xuân Tây
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(17)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
-	*Đất cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*	2,98	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*2,98*	-
-	*Đất chợ*	*DCH*	6,72	*0,46*	*0,19*	*1,38*	*0,19*	-	*1,72*	*0,05*	*0,43*	*0,38*	*0,03*	*0,74*	*0,30*	*0,85*
2.7	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	9,87	1,00	1,21	1,15	0,25	0,26	1,14	1,45	0,06	0,37	0,83	0,24	1,05	0,86
2.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,10	-	0,07	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,03
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.193,52	116,85	83,31	-	54,54	61,69	155,52	50,32	90,48	205,93	35,45	84,78	58,85	195,80
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	59,21	-	-	59,21	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,08	0,76	0,24	10,64	0,60	0,26	0,72	0,33	0,22	0,89	0,50	0,35	0,56	1,01
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,04	-	-	0,98	-	-	0,05	-	-	0,01	-	-	-	-
2.13	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,89	1,29	0,45	0,02	0,09	0,03	0,12	-	1,08	-	-	0,52	0,02	0,27
2.14	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	488,20	38,00	18,92	26,88	9,82	44,58	46,95	25,42	13,35	114,89	21,01	25,30	39,94	63,14
2.15	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	666,23	-	523,71	-	-	-	47,59	-	65,05	-	-	-	-	29,88
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**1,88**	-	-	-	-	-	-	-	-	**1,88**	-	-	-	-
4	**Đất đô thị***	**KDT**	**3.377,61**	-	-	**3.377,61**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

*Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính diện tích tự nhiên*

Biểu 02/CH

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 CỦA HUYỆN CẨM MỸ

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt năm 2023	Kết quả thực hiện		
				Dự ước thực hiện đến tháng 03/2023	So Sánh	
					Tăng (+); Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)=(5)-(4)*	*(7)=(5)/(4)*100*
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		**46.257,71**	**46.257,71**	**-**	**100**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**41.162,91**	**41.228,21**	**65,30**	**100,16**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	752,16	754,56	2,40	100,32
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*471,03*	*471,43*	*0,40*	*100,08*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.811,62	4.853,62	42,00	100,87
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	34.795,16	34.868,87	73,71	100,21
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	37,66	37,66	-	100
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-	-	-	-
1.5	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	342,76	339,79	-2,97	99,13
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	423,55	373,71	-49,84	88,23
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**5.092,92**	**5.027,62**	**-65,30**	**98,72**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	383,34	370,13	-13,21	96,55
2.2	Đất an ninh	CAN	40,15	39,18	-0,97	97,58
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	32,02	30,71	-1,31	95,91
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	48,04	44,77	-3,27	93,19
2.5	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	3,27	3,27	-	100
2.6	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.136,64	2.097,67	-38,97	98,18
	Trong đó:					
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*1.254,92*	*1.220,99*	*-33,93*	*97,30*
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*430,53*	*426,95*	*-3,58*	*99,17*
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hoá*	*DVH*	*10,67*	*10,79*	*0,12*	*101,12*
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*5,79*	*5,67*	*-0,12*	*97,93*
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*70,27*	*67,81*	*-2,46*	*96,50*
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*12,84*	*14,00*	*1,16*	*109,03*
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*1,94*	*1,94*	-	*100*
-	*Đất công trình bưu chính viễn thông*	*DBV*	*2,11*	*2,11*	-	*100*
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*0,18*	*0,18*	-	*100*
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*21,25*	*21,25*	-	*100*
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*33,70*	*33,54*	*-0,16*	*99,53*
-	*Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*73,47*	*73,47*	-	*100*
-	*Đất cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*	*209,27*	*209,27*	-	*100*

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt năm 2023	Kết quả thực hiện		
				Dự ước thực hiện đến tháng 03/2023	So Sánh	
					Tăng (+); Giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)=(5)-(4)*	*(7)=(5)/(4)*100*
-	*Đất cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*	*2,98*	*2,98*	-	*100*
-	*Đất chợ*	*DCH*	*6,72*	*6,72*	-	*100*
2.7	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	9,86	9,86	-	100
2.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,10	2,10	-	100
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.200,54	1.194,28	-6,26	99,48
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	58,85	59,21	0,36	100,61
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,55	17,08	-1,47	92,08
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,24	1,04	-0,20	83,87
2.13	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,89	3,89	-	100
2.14	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	488,20	488,20	-	100
2.15	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	666,23	666,23	-	100
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**1,88**	**1,88**	**-**	**100**
4	**Đất đô thị***	**KDT**	**3.377,61**	**3.377,61**	**-**	**100**

*Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính diện tích tự nhiên*

Biểu 03/CH

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN CẨM MỸ

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu điều chỉnh KHSDĐ năm 2023	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Bảo Bình	Lâm San	Thị trấn Long Giao	Nhân Nghĩa	Sông Nhạn	Sông Ray	Thừa Đức	Xuân Bảo	Xuân Đông	Xuân Đường	Xuân Mỹ	Xuân Quế	Xuân Tây
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(17)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		**46.257,71**	**3.565,38**	**3.246,99**	**3.377,61**	**1.630,03**	**4.787,75**	**3.313,24**	**2.989,93**	**2.143,87**	**4.947,77**	**3.712,86**	**2.740,55**	**4.502,99**	**5.298,74**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**40.772,98**	**3.304,72**	**2.522,92**	**2.817,61**	**1.471,53**	**4.355,50**	**2.894,83**	**2.176,16**	**1.857,22**	**4.452,38**	**3.330,44**	**2.504,54**	**4.268,07**	**4.817,06**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	752,16	-	35,39	-	-	171,03	447,69	12,85	9,00	57,74	-	-	-	18,46
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*471,03*	-	-	-	-	*34,80*	*420,33*	*12,85*	-	*3,05*	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.841,79	170,13	151,21	25,25	24,43	327,66	454,54	65,93	214,31	2.511,19	9,62	4,29	3,52	879,71
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	34.426,06	3.122,31	2.295,87	2.788,58	1.424,42	3.822,67	1.875,22	2.042,81	1.617,85	1.593,01	3.318,25	2.491,24	4.260,60	3.773,23
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	37,66	-	-	-	-	-	-	37,66	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	341,76	0,58	31,29	0,06	0,06	26,66	83,93	14,44	11,70	78,02	0,16	-	-	94,86
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	373,55	11,70	9,16	3,72	22,62	7,48	33,45	2,47	4,36	212,42	2,41	9,01	3,95	50,80
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**5.482,85**	**260,66**	**724,07**	**560,00**	**158,50**	**432,25**	**418,41**	**813,77**	**286,65**	**493,51**	**382,42**	**236,01**	**234,92**	**481,68**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	383,34	-	-	278,24	-	88,74	-	-	-	-	-	-	-	16,36
2.2	Đất an ninh	CAN	40,15	0,11	-	5,11	0,17	-	34,35	-	-	-	-	0,20	-	0,21
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	300,00	-	-	-	-	-	-	300,00	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	57,35	-	-	35,35	-	-	-	-	-	-	22,00	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	32,13	0,13	0,58	13,08	0,25	0,26	1,69	0,53	0,10	2,10	2,86	3,95	5,80	0,80
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	47,34	0,72	0,25	3,88	2,02	0,38	3,32	0,65	1,34	6,26	1,93	16,58	2,30	7,71
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	3,27	-	-	-	-	0,90	-	-	-	0,17	-	-	2,20	-
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.149,61	101,43	93,65	124,28	78,88	231,66	124,99	433,61	114,43	161,33	297,20	103,11	122,56	162,48
	Trong đó:															
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*1.266,20*	*88,30*	*79,84*	*101,38*	*67,24*	*209,43*	*88,57*	*44,45*	*99,42*	*116,22*	*63,41*	*62,97*	*107,80*	*137,17*
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*430,53*	*1,13*	*1,27*	*0,26*	*0,85*	*3,96*	*17,85*	*371,26*	*4,99*	*19,61*	*3,50*	*0,40*	*2,01*	*3,44*
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hoá*	*DVH*	*10,67*	*0,32*	-	*5,07*	*0,90*	*0,64*	*0,73*	*0,36*	*0,76*	-	*0,03*	*0,39*	*0,50*	*0,97*
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*5,79*	*0,11*	*0,11*	*3,49*	*0,44*	*0,11*	*0,43*	-	*0,11*	*0,18*	*0,08*	*0,26*	*0,08*	*0,39*
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*70,98*	*5,42*	*4,25*	*7,58*	*4,61*	*3,35*	*6,92*	*2,31*	*3,44*	*10,11*	*3,33*	*4,12*	*3,96*	*11,58*
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*12,84*	*1,10*	*0,02*	*1,59*	-	*1,59*	-	*1,50*	-	-	*1,99*	*3,68*	*1,37*	-
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*1,94*	-	-	*0,10*	*0,06*	*0,08*	-	*0,31*	-	-	*0,94*	-	*0,42*	*0,03*
-	*Đất công trình bưu chính viễn thông*	*DBV*	*2,11*	*0,05*	*0,03*	*0,83*	*0,14*	*0,15*	*0,06*	*0,11*	*0,01*	*0,22*	*0,06*	*0,05*	*0,15*	*0,25*
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*0,18*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*0,18*	-	-
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*21,25*	*1,31*	-	-	*0,05*	-	-	-	-	-	-	*19,89*	-	-
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*33,70*	*1,90*	*3,21*	*0,58*	*2,28*	*3,60*	*2,95*	*6,16*	*2,39*	*1,69*	*1,08*	*2,21*	*1,44*	*4,21*

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu điều chỉnh KHSDĐ năm 2023	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Bảo Bình	Lâm San	Thị trấn Long Giao	Nhân Nghĩa	Sông Nhạn	Sông Ray	Thừa Đức	Xuân Bảo	Xuân Đông	Xuân Đường	Xuân Mỹ	Xuân Quế	Xuân Tây
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(17)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
-	*Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*73,47*	*1,33*	*4,73*	*2,02*	*1,14*	*8,75*	*5,76*	*7,10*	*2,88*	*12,92*	*13,48*	*8,22*	*1,55*	*3,59*
-	*Đất cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*	*209,27*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*209,27*	-	-	-
-	*Đất cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*	*2,98*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*2,98*	-
-	*Đất chợ*	*DCH*	*6,72*	*0,46*	*0,19*	*1,38*	*0,19*	-	*1,72*	*0,05*	*0,43*	*0,38*	*0,03*	*0,74*	*0,30*	*0,85*
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	9,86	1,00	1,20	1,15	0,25	0,26	1,14	1,45	0,06	0,37	0,83	0,24	1,05	0,86
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	3,19	-	0,07	-	1,09	-	-	-	-	-	-	-	-	2,03
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.218,11	117,41	85,00	-	65,30	64,50	157,77	51,26	91,02	207,41	36,09	85,72	59,49	197,14
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	60,39	-	-	60,39	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	18,55	0,57	0,24	10,64	0,43	0,94	0,44	0,85	0,22	0,97	0,50	0,39	1,56	0,80
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,24	-	-	0,98	0,20	-	0,05	-	-	0,01	-	-	-	-
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,89	1,29	0,45	0,02	0,09	0,03	0,12	-	1,08	-	-	0,52	0,02	0,27
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	488,20	38,00	18,92	26,88	9,82	44,58	46,95	25,42	13,35	114,89	21,01	25,30	39,94	63,14
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	666,23	-	523,71	-	-	-	47,59	-	65,05	-	-	-	-	29,88
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**1,88**	-	-	-	-	-	-	-	-	**1,88**	-	-	-	-
4	**Đất đô thị***	**KDT**	**3.377,61**	-	-	**3.377,61**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

*Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính diện tích tự nhiên*

Biểu 04a/CH

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 THEO LOẠI ĐẤT HIỆN TRẠNG CỦA HUYỆN CẨM MỸ

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu CMĐ năm 2023 điều chỉnh	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Bảo Bình	Lâm San	Thị trấn Long Giao	Nhân Nghĩa	Sông Nhạn	Sông Ray
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(17)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**470,25**	**4,20**	**11,94**	**58,27**	**19,39**	**5,52**	**5,74**
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1,30	-	-	-	-	-	1,30
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*1,30*	-	-	-	-	-	*1,30*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	12,53	0,17	0,97	0,65	0,09	1,17	1,63
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	456,23	4,03	10,97	57,62	19,30	4,35	2,81
1.4	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	0,03	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,16	-	-	-	-	-	-
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**2,00**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1,00**
	Trong đó:								
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS	2,00	-	-	-	-	-	1,00
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**1,48**	**-**	**0,05**	**0,40**	**0,05**	**-**	**0,58**

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Biểu 04a/CH

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 THEO LOẠI ĐẤT HIỆN TRẠNG CỦA HUYỆN CẨM MỸ

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
			Thừa Đức	Xuân Bảo	Xuân Đông	Xuân Đường	Xuân Mỹ	Xuân Quế	Xuân Tây
(1)	*(2)*	*(3)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**301,38**	**1,14**	**15,54**	**26,12**	**3,24**	**14,33**	**3,44**
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,17	0,27	5,73	0,17	0,17	0,17	1,17
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	301,21	0,87	9,62	25,95	3,07	14,16	2,27
1.4	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	-	-	0,03	-	-	-	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	0,16	-	-	-	-
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1,00**
	Trong đó:								
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	1,00
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**-**	**0,10**	**0,10**	**-**	**-**	**-**	**0,20**

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất n

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Biểu 04b/CH

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 THEO LOẠI ĐẤT TRONG HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH CỦA HUYỆN CẨM MỸ

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu CMĐ năm 2023 điều chỉnh	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Bảo Bình	Lâm San	Thị trấn Long Giao	Nhân Nghĩa	Sông Nhạn	Sông Ray
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(17)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**478,83**	**7,20**	**12,04**	**58,07**	**20,35**	**5,82**	**6,68**
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	5,29	-	0,50	-	-	0,74	1,90
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*1,30*	-	-	-	-	-	*1,30*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	10,00	0,17	0,57	0,65	0,09	0,63	1,23
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	463,35	7,03	10,97	57,42	20,26	4,45	3,55
1.4	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	0,03	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,16	-	-	-	-	-	-
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**31,74**	**-**	**3,00**	**-**	**-**	**6,54**	**5,00**
	Trong đó:								
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	29,74	-	3,00	-	-	6,54	4,00
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS	2,00	-	-	-	-	-	1,00
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**1,48**	**-**	**0,05**	**0,40**	**0,05**	**-**	**0,58**

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Biểu 04b/CH

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 THEO LOẠI ĐẤT TRONG HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH CỦA HUYỆN CẨM MỸ

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
			Thừa Đức	Xuân Bảo	Xuân Đông	Xuân Đường	Xuân Mỹ	Xuân Quế	Xuân Tây
(1)	*(2)*	*(3)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**301,38**	**1,28**	**15,94**	**26,12**	**3,24**	**14,79**	**5,92**
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	-	-	1,45	-	-	-	0,70
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,17	0,27	4,58	0,17	0,17	0,63	0,67
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	301,21	1,01	9,72	25,95	3,07	14,16	4,55
1.4	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	-	-	0,03	-	-	-	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	0,16	-	-	-	-
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**1,00**	**3,00**	**5,00**	**-**	**-**	**2,20**	**6,00**
	Trong đó:								
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	1,00	3,00	5,00	-	-	2,20	5,00
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	1,00
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**-**	**0,10**	**0,10**	**-**	**-**	**-**	**0,20**

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất n

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Biểu 05/CH

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN CẨM MỸ

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu Thu hồi đất năm 2023 điều chỉnh	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Bảo Bình	Lâm San	Thị trấn Long Giao	Nhân Nghĩa	Sông Nhạn	Sông Ray
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(17)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*
	TỔNG CỘNG		**76,05**	**0,59**	**11,02**	**20,73**	**1,33**	**2,71**	**4,89**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**71,82**	**0,20**	**10,00**	**19,80**	**1,16**	**2,71**	**4,61**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2,29	-	-	-	-	0,04	1,30
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*1,30*	-	-	-	-	-	1,30
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4,53	-	-	0,08	-	0,16	0,66
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	64,81	0,20	10,00	19,72	1,16	2,51	2,65
1.4	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	0,03	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,16	-	-	-	-	-	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**4,23**	**0,39**	**1,02**	**0,93**	**0,17**	**-**	**0,28**
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,36	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,26	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,63	0,20	1,01	0,02	-	-	-
	Trong đó:								
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*0,02*	-	-	*0,02*	-	-	-
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hoá*	*DVH*	*0,12*	-	-	-	-	-	-
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*0,08*	-	-	-	-	-	-
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*0,25*	-	*0,05*	-	-	-	-
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*1,16*	*0,20*	*0,96*	-	-	-	-

Biểu 05/CH

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN CẨM MỸ

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Chỉ tiêu Thu hồi đất năm 2023 điều chỉnh	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Bảo Bình	Lâm San	Thị trấn Long Giao	Nhân Nghĩa	Sông Nhạn	Sông Ray
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+...+(17)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*
2.4	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,01	-	0,01	-	-	-	-
2.5	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,14	0,08	-	-	-	-	-
2.6	Đất ở tại đô thị	ODT	0,74	-	-	0,74	-	-	-
2.7	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,09	0,11	-	0,17	0,17	-	0,28
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	-	-	-	-	-	-	-

Biểu 05/CH

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN CẨM MỸ

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
			Thừa Đức	Xuân Bảo	Xuân Đông	Xuân Đường	Xuân Mỹ	Xuân Quế	Xuân Tây
(1)	*(2)*	*(3)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
	TỔNG CỘNG		**0,67**	**0,54**	**11,11**	**3,48**	**0,48**	**14,11**	**4,39**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**0,44**	**0,54**	**10,85**	**3,48**	**0,16**	**13,69**	**4,18**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	0,75	-	-	-	0,20
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	3,43	-	-	-	0,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,44	0,54	6,48	3,48	0,16	13,69	3,78
1.4	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	-	-	0,03	-	-	-	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	0,16	-	-	-	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**0,23**	**-**	**0,26**	**-**	**0,32**	**0,42**	**0,21**
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	0,36	-
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	0,26	-	-	-	-
2.3	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,08	-	-	-	0,32	-	-
	Trong đó:								
-	*Đất giao thông*	*DGT*	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hoá*	*DVH*	-	-	-	-	*0,12*	-	-
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*0,08*	-	-	-	-	-	-
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	-	-	-	-	*0,20*	-	-
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	-	-	-	-	-	-	-

Biểu 05/CH

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN CẨM MỸ

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
			Thừa Đức	Xuân Bảo	Xuân Đông	Xuân Đường	Xuân Mỹ	Xuân Quế	Xuân Tây
(1)	*(2)*	*(3)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
2.4	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-	-	-	0,06	-
2.6	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,15	-	-	-	-	-	0,21
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	-	-	-	-	-	-	-

Biểu 06/CH

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH BỔ SUNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023
HUYỆN CẨM MỸ

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Địa điểm (xã, thị trấn)	Vị trí	Chuyển tiếp/ Bổ sung	Năm kế hoạch	Nghị quyết số	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
	1. CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH							
	1.1. Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng							
	1.1.1. Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất							
	*** Đất khu công nghiệp**							
1	Khu công nghiệp huyện Cẩm Mỹ	300,00	Thừa Đức		Chuyển tiếp	2015		Quyết định số 52/QĐ-UBND ngày 20/01/2016 của UBND huyện Cẩm Mỹ V/v thu hồi đất của Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao Su Đồng Nai Quyết định số 53/QĐ-UBND ngày 20/01/2016 của UBND huyện Cẩm Mỹ V/v thu hồi đất của UBND xã Thừa Đức Quyết định số 54/QĐ-UBND ngày 20/01/2016 của UBND huyện Cẩm Mỹ V/v thu hồi đất của của hộ gia đình cá nhân.
	*** Đất giao thông**							
2	Đường Cao tốc Phan Thiết - Dầu Giây	152,88	Các xã		Chuyển tiếp	2015		Đã có Quyết định thu hồi đất, hoàn thành công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, đang thi công

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Địa điểm (xã, thị trấn)	Vị trí	Chuyển tiếp/ Bổ sung	Năm kế hoạch	Nghị quyết số	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
	2. CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CÒN LẠI							
	2.1. Các công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất							
	a. Đất cụm công nghiệp							
3	Cụm Công nghiệp Long Giao	57,35	Long Giao, Xuân Đường		Chuyển tiếp	2016	NQ 166	Quyết định số 127/QĐ-UBND ngày 28/04/2020 và Quyết định số 148/QĐ-UBND ngày 21/05/2020 của UBND huyện Cẩm Mỹ về việc thu hồi đất của Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai quản lý, sử dụng để thực hiện dự án đầu tư xây dựng đường vào cụm Công nghiệp Long Giao và Cụm Công nghiệp Long Giao tại xã Long Giao, xã Xuân Đường, huyện Cẩm Mỹ
	b. Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã							
	**** Đất giao thông***							
4	Hành lang đường Xuân Định - Lâm San (Hành lang đường ĐT-765B phía trước chợ Bảo Bình)	0,08	Bảo Bình		Chuyển tiếp	2018	NQ 113	Đã có Thông báo, Kế hoạch thu hồi đất. Đang lập hồ sơ thu hồi đất
5	Đường Xuân Mỹ - Bảo Bình	7,20	Bảo Bình, Xuân Mỹ		Chuyển tiếp	2020	NQ 196	Đã có các Quyết định thu hồi đất (đất Công ty TNHH MTV Tổng Công ty cao su Đồng Nai) và các Thông báo, Kế hoạch thu hồi đất (đối với đất hộ gia đình, cá nhân), đang tiếp tục lập thủ tục thu hồi đất
	2.3. Các khu vực sử dụng đất khác							
	a. Đất thương mại dịch vụ							

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Địa điểm (xã, thị trấn)	Vị trí	Chuyển tiếp/ Bổ sung	Năm kế hoạch	Nghị quyết số	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
6	Khu thương mại dịch vụ Hương lộ 10 (Khu dịch vụ ngành viễn thông)	0,41	Long Giao		Chuyển tiếp	2018		Quyết định số: 2681/QĐ-UBND ngày 28/08/2019 của UBND Tỉnh V/v Ban hành phương án đấu giá quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 360, tờ bản đồ 02 xã Long Giao, xã Long Giao, huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai.
	b. Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã							
	**** Đất cơ sở giáo dục***							
7	Trường MN Sông Nhạn	0,62	Sông Nhạn		Chuyển tiếp	2015	NQ 144	Quyết định số 1002/QĐ-UBND ngày 19/03/2018 của UBND tỉnh về việc thu hồi đất để thực hiện dự án xây dựng Trường Mầm non Sông Nhạn tại xã Sông Nhạn, huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai; Đã có hiện trạng, đưa vào kế hoạch sử dụng đất để hoàn thành thủ tục đất đai
8	Trường MN Sông Ray (ấp 9)	0,64	Sông Ray		Chuyển tiếp	2019	NQ 145	Quyết định số 5015/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND tỉnh về việc Thu hồi đất để thực hiện dự án xây dựng Trường mầm non Sông Ray tại xã Sông Ray, huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai; Đã có hiện trạng, đưa vào kế hoạch sử dụng đất để hoàn thành thủ tục đất đai
	c. Đất ở tại nông thôn							
9	Khu dân cư và tái định cư Nhân Nghĩa	18,63	Nhân Nghĩa		Bổ sung	2023	NQ 196	Quyết định số 2738/QĐ-UBND ngày 06/08/2020 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc thu hồi đất do Công ty TNHH MTV Tổng công ty Cao su Đồng Nai quản lý, sử dụng để thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ thực hiện đầu tư xây dựng Khu dân cư và tái định cư tại xã Nhân Nghĩa, huyện Cẩm Mỹ thuộc dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Phan Thiết - Dầu Giây. Đưa vào kế hoạch sử dụng đất để thực hiện giao đất

STT	Hạng mục	Diện tích kế hoạch (ha)	Địa điểm (xã, thị trấn)	Vị trí	Chuyển tiếp/ Bổ sung	Năm kế hoạch	Nghị quyết số	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*
	3. KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT CỦA HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN NĂM 2023							
1	Chuyển từ các loại đất nông nghiệp sang đất ở phục vụ nhu cầu về đất ở phát sinh trong năm	14,24	Các xã, thị trấn					Phục vụ nhu cầu của địa phương
	Trong đó:							
	Chuyển từ đất trồng lúa sang đất ở phục vụ nhu cầu về đất ở phát sinh trong năm	*2,00*	*Các xã, thị trấn*					*Phục vụ nhu cầu của địa phương*
2	Chuyển từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm	29,74	Các xã, thị trấn					Phục vụ nhu cầu của địa phương
3	Chuyển từ đất trồng lúa sang đất nuôi trồng thủy sản	2,00	Các xã, thị trấn					Phục vụ nhu cầu của địa phương
4	Chuyển từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp không phải là đất ở	3,00	Các xã, thị trấn					Phục vụ nhu cầu của địa phương
	Trong đó:							
	Chuyển từ đất trồng lúa sang đất phi nông nghiệp không phải là đất ở	*1,00*	*Các xã, thị trấn*					*Phục vụ nhu cầu của địa phương*
5	Chuyển từ đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở	1,00	Các xã, thị trấn					Phục vụ nhu cầu của địa phương

Biểu 07/CH

CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN CẨM MỸ

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích năm 2022	Diện tích tăng trong kỳ	Chu chuyển đất đai trong năm 2023																												Biến động Tăng (+) Giảm (-)	Diện tích năm 2023
				NNP	LUA	*LUC*	HNK	CLN	RSX	NTS	NKH	**PNN**	TMD	SKC	DHT	*DGT*	*DTL*	*DVH*	*DYT*	*DGD*	*DTT*	*DBV*	*TON*	*NTD*	DSH	DKV	ONT	ODT	TSC	SON	**CSD**		
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	**46.257,71**																															**46.257,71**
1	**Đất nông nghiệp**	**41.243,23**	**2,00**	2,00	2,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**-470,25**	**40.772,98**
1.1	Đất trồng lúa	755,46	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-3,30	752,16
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*472,33*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-1,30	471,03
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	4.854,32	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-12,53	4.841,79
1.3	Đất trồng cây lâu năm	34.882,29	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-456,23	34.426,06
1.4	Đất rừng sản xuất	37,66	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	37,66
1.5	Đất nuôi trồng thuỷ sản	339,79	2,00	2,00	2,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,97	341,76
1.6	Đất nông nghiệp khác	373,71	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-0,16	373,55
2	**Đất phi nông nghiệp**	**5.012,60**	**475,82**	470,25	1,30	1,30	12,53	456,23	-	0,03	0,16	5,57	0,66	1,44	1,73	-	-	0,12	0,08	0,37	1,16	-	-	-	0,01	-	0,14	0,74	0,85	-	-	**470,25**	**5.482,85**
2.1	Đất quốc phòng	*370,13*	13,21	13,21	-	-	0,07	13,14	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	13,21	383,34
2.2	Đất an ninh	39,18	0,97	-	-	-	-	-	-	-	-	0,97	-	-	0,20	-	-	-	-	0,20	-	-	-	-	-	-	-	-	0,77	-	-	0,97	40,15
2.3	Đất khu công nghiệp	-	300,00	300,00	-	-	-	300,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	300,00	300,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	-	57,35	57,35	-	-	-	57,35	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	57,35	57,35
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	30,71	2,08	2,08	-	-	0,30	1,78	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,42	32,13
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	44,77	4,01	3,95	-	-	0,58	3,37	-	-	-	0,06	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,06	-	-	-	-	2,57	47,34
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	3,27	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,27
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	2.083,40	67,94	65,08	1,30	1,30	5,45	58,14	-	0,03	0,16	2,86	0,36	0,26	1,33	-	-	0,12	-	0,05	1,16	-	-	-	0,01	-	0,08	0,74	0,08	-	-	66,21	2.149,61
-	*Đất giao thông*	*1.206,67*	*59,53*	58,32	0,90	0,90	4,88	52,35	-	0,03	0,16	1,21	0,36	-	0,05	-	-	-	-	0,05	-	-	-	-	0,01	-	0,08	0,71	-	-	-	*59,53*	*1.266,20*
-	*Đất thủy lợi*	*426,95*	*3,58*	3,50	0,40	0,40	0,32	2,78	-	-	-	0,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,08	-	-	*3,58*	*430,53*
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hoá*	*10,79*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*-0,12*	*10,67*
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*5,67*	*0,20*	0,20	-	-	0,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*0,12*	*5,79*
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*67,86*	*3,49*	1,95	-	-	0,05	1,90	-	-	-	1,54	-	0,26	1,28	-	-	0,12	-	-	1,16	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*3,12*	*70,98*
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*14,00*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*-1,16*	*12,84*
-	*Đất công trình năng lượng*	*1,94*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*1,94*
-	*Đất công trình bưu chính viễn thông*	*2,11*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*2,11*
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*0,18*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*0,18*
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*21,25*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*21,25*
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*33,54*	*0,16*	0,13	-	-	-	0,13	-	-	-	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,03	-	-	-	*0,16*	*33,70*
-	*Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*73,47*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*73,47*
-	*Đất cơ sở khoa học và công nghệ*	*209,27*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*209,27*
-	*Đất cơ sở dịch vụ xã hội*	*2,98*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*2,98*
-	*Đất chợ*	*6,72*	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	*6,72*
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	9,87	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-0,01	9,86
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	2,10	1,09	1,09	-	-	-	1,09	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,09	3,19
2.11	Đất ở tại nông thôn	1.193,52	24,73	23,65	-	-	5,66	17,99	-	-	-	1,08	0,10	0,98	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	24,59	1.218,11
2.12	Đất ở tại đô thị	59,21	1,92	1,52	-	-	0,47	1,05	-	-	-	0,40	0,20	0,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,18	60,39
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	17,08	2,32	2,12	-	-	-	2,12	-	-	-	0,20	-	-	0,20	-	-	-	0,08	0,12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,47	18,55
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	1,04	0,20	0,20	-	-	-	0,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,20	1,24
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	3,89	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,89
3	**Đất chưa sử dụng**	**1,88**	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	**1,88**
	Diện tích giảm trong kỳ			**472,25**	3,30	1,30	12,53	456,23	-	0,03	0,16	**5,57**	0,66	1,44	1,73	-	-	*0,12*	*0,08*	*0,37*	*1,16*	-	-	-	0,01	-	0,14	0,74	0,85	-	-	-	**46.257,71**

Biểu 08/CH

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN CẨM MỸ

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)	Năm kế hoạch	Tiến độ thực hiện
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
	A. CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐANG THỰC HIỆN				
	1. Các công trình, dự án đã có Quyết định thu hồi đất				
1	Giáo xứ Hồng Ân	Sông Ray	2,06	2021	Đã có quyết định thu hồi đất. Quyết định số 523/QĐ-UBND ngày 05/11/2020 của UBND huyện Cẩm Mỹ V/v thu hồi đất của hộ Nguyễn Văn Khẩu tại xã Sông Ray, huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai tự nguyện trả lại đất theo quy định tại điểm c, khoản 1, Điều 65, khoản 2, Điều 106, Luật đất đai năm 2013
2	Khu đất đấu giá (thửa đất số 61 tờ bản đồ số 2 thị trấn Long Giao)	Long Giao	0,35	2022	Đã có quyết định thu hồi Quyết định số: 697/QĐ-UBND ngày 21/3/2022 của UBND tỉnh
3	Khu đất đấu giá (thửa đất số 373 tờ bản đồ số 2 thị trấn Long Giao)	Long Giao	0,54	2022	Đã có quyết định thu hồi Quyết định số: 698/QĐ-UBND ngày 21/3/2022 của UBND tỉnh
	2. Các công trình, dự án đã có Thông báo thu hồi đất				
4	Nâng cấp mở rộng đường ấp 3 Lâm San đi Quảng Thành	Lâm San	14,59	2022	Đã có thông báo thu hồi đất, vận động người dân hiến đất thực hiện dự án
5	Đường nội đồng cống 7 cửa đi ấp 1, ấp 2, ấp 3 xã Sông Ray	Sông Ray	1,80	2022	Đã có thông báo thu hồi đất, vận động người dân hiến đất thực hiện dự án
6	Đường nội ô ấp 1 đi ấp 5, ấp 6 xã Sông Ray	Sông Ray	0,66	2022	Đã có thông báo thu hồi đất, vận động người dân hiến đất thực hiện dự án
7	Đường Nội đồng ấp 2, Xuân Tây	Xuân Tây	1,80	2022	Đã có thông báo thu hồi đất, vận động người dân hiến đất thực hiện dự án
	3. Các công trình, dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư				
8	Trụ sở công an xã Bảo Bình	Bảo Bình	0,11	2021	Đang xây dựng trong khuôn viên UBND xã, chưa hoàn tất thủ tục đất đai
9	Trụ sở công an xã Nhân Nghĩa	Nhân Nghĩa	0,17	2021	Đang xây dựng trong khuôn viên UBND xã, chưa hoàn tất thủ tục đất đai
10	Trạm xăng dầu Linh Trang Phát	Long Giao	0,13	2021	Đã được chấp thuận chủ trương đầu tư
11	Hệ thống cấp nước tập trung liên xã Xuân Bảo - Bảo Bình	Bảo Bình, Xuân Bảo	0,08	2021	Đã được chấp thuận chủ trương đầu tư. Quyết định số 2923/QĐ-UBND ngày 25/08/2021 của UBND tỉnh Đồng Nai Về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 30 tháng 7 năm 2021 của HĐND tỉnh đối với Dự án xây dựng hệ thống cấp nước tập trung liên xã Xuân Bảo - Bảo Bình, huyện Cẩm Mỹ

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)	Năm kế hoạch	Tiến độ thực hiện
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
	4. Các công trình, dự án đã có hiện trạng nhưng chưa hoàn thành thủ tục đất đai				
12	Trụ sở công an thị trấn Long Giao	Long Giao	0,17	2021	Đã xây dựng, chưa hoàn tất thủ tục đất đai
13	Trụ sở công an xã Sông Ray	Sông Ray	0,28	2021	Đã xây dựng trong khuôn viên UBND xã, chưa hoàn tất thủ tục đất đai
14	Trụ sở công an xã Xuân Tây	Xuân Tây	0,21	2021	Đã xây dựng trong khuôn viên UBND xã, chưa hoàn tất thủ tục đất đai
15	Xây dựng mới trụ sở làm việc công an xã Xuân Mỹ	Xuân Mỹ	0,20	2022	Đã xây dựng, chưa hoàn tất thủ tục đất đai
16	Khu Sinh thái nghỉ dưỡng Năm Hồng	Bảo Bình	3,00	2021	Đã có hiện trạng đưa vào kế hoạch để hoàn thành thủ tục đất đai
17	Cơ sở giết mổ tập trung	Xuân Quế	0,46	2021	Đã có hiện trạng đưa vào kế hoạch để hoàn thành thủ tục đất đai
18	Trung tâm văn hóa - học tập cộng đồng xã Xuân Quế	Xuân Quế	0,45	2021	Đã có hiện trạng đưa vào kế hoạch để hoàn thành thủ tục đất đai
19	Trung tâm Văn hóa Thể thao - Học tập cộng đồng xã Xuân Tây	Xuân Tây	0,86	2021	Đã có hiện trạng đưa vào kế hoạch để hoàn thành thủ tục đất đai
20	Trường MN Hướng Dương, Phân hiệu ấp 5	Sông Nhạn	0,07	2021	Đã có hiện trạng đưa vào kế hoạch để hoàn thành thủ tục đất đai
21	Trường MN Tuổi Thơ (Phân hiệu ấp 8)	Thừa Đức	0,18	2021	Đã có hiện trạng đưa vào kế hoạch để hoàn thành thủ tục đất đai
22	Trường MN Xuân Bảo	Xuân Bảo	0,17	2021	Đã có hiện trạng đưa vào kế hoạch để hoàn thành thủ tục đất đai
23	Trường MN Xuân Đông, PH Cọ Dầu	Xuân Đông	0,26	2021	Đã có hiện trạng đưa vào kế hoạch để hoàn thành thủ tục đất đai
24	Trường TH Nguyễn Bá Ngọc, PH Suối Lức	Xuân Đông	1,63	2021	Đã có hiện trạng đưa vào kế hoạch để hoàn thành thủ tục đất đai
25	Trường TH Võ Thị Sáu	Xuân Đông	0,77	2021	Đã có hiện trạng đưa vào kế hoạch để hoàn thành thủ tục đất đai
26	Trường THCS Nguyễn Trãi	Xuân Đông	1,16	2021	Đã có hiện trạng đưa vào kế hoạch để hoàn thành thủ tục đất đai
27	Đường dây 110kV Xuân Lộc - Cẩm Mỹ và Trạm 110kV Cẩm Mỹ	Xuân Quế, Xuân Đường, Long Giao, Nhân Nghĩa	0,49	2021	Đã có hiện trạng đưa vào kế hoạch để hoàn thành thủ tục đất đai
28	Tịnh thất Lâm Tuyền	Sông Ray	0,30	2021	Đã có hiện trạng đưa vào kế hoạch để hoàn thành thủ tục đất đai
29	Thiền thất Chơn Như	Sông Ray	0,44	2021	Đã có hiện trạng đưa vào kế hoạch để hoàn thành thủ tục đất đai
30	Chùa Bình An	Xuân Đông	0,10	2021	Đã có hiện trạng đưa vào kế hoạch để hoàn thành thủ tục đất đai
31	Chùa Phước An 2	Xuân Tây	0,27	2021	Đã có hiện trạng đưa vào kế hoạch để hoàn thành thủ tục đất đai
32	Chùa Tam Bảo	Xuân Tây	0,08	2021	Đã có hiện trạng đưa vào kế hoạch để hoàn thành thủ tục đất đai

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)	Năm kế hoạch	Tiến độ thực hiện
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
33	Chùa Liễu Quán Phước Điền	Xuân Tây	0,60	2021	Đã có hiện trạng đưa vào kế hoạch để hoàn thành thủ tục đất đai
34	Chùa Định Quang	Xuân Tây	0,05	2021	Đã có hiện trạng đưa vào kế hoạch để hoàn thành thủ tục đất đai
35	Chùa Thanh Lương	Xuân Tây	0,11	2021	Đã có hiện trạng đưa vào kế hoạch để hoàn thành thủ tục đất đai
36	Chùa Bảo Viên	Xuân Tây	0,02	2021	Đã có hiện trạng đưa vào kế hoạch để hoàn thành thủ tục đất đai
37	Tịnh xá Ngọc Xuân	Xuân Tây	1,05	2021	Đã có hiện trạng đưa vào kế hoạch để hoàn thành thủ tục đất đai
38	Cộng đoàn Mẹ Vô Nhiễm (thuộc Dòng Nữ Tỳ Chúa Giêsu Linh Mục)	Nhân Nghĩa	0,96	2022	Đã có hiện trạng đưa vào kế hoạch để hoàn thành thủ tục đất đai
39	Cộng đoàn Mến Thánh Giá Tân Việt Nam Hà (thuộc Dòng Mến Thánh Giá Tân Việt)	Xuân Bảo	0,24	2022	Đã có hiện trạng đưa vào kế hoạch để hoàn thành thủ tục đất đai
40	Tu viện Mến Thánh Giá Gò Vấp - Xuân Quế (thuộc Dòng Mến Thánh Giá Gò Vấp)	Xuân Quế	0,06	2022	Đã có hiện trạng đưa vào kế hoạch để hoàn thành thủ tục đất đai
41	Chợ Xuân Mỹ	Xuân Mỹ	0,59	2021	Đã có hiện trạng đưa vào kế hoạch để hoàn thành thủ tục đất đai
42	Nhà văn hóa ấp Tân Bình xã Bảo Bình	Bảo Bình	0,04	2021	Đã có hiện trạng đưa vào kế hoạch để hoàn thành thủ tục đất đai
43	Nhà văn hóa ấp Tân Hòa xã Bảo Bình	Bảo Bình	0,03	2021	Đã có hiện trạng đưa vào kế hoạch để hoàn thành thủ tục đất đai
44	Nhà văn hóa ấp Tân Xuân (cũ) xã Bảo Bình	Bảo Bình	0,01	2021	Đã có hiện trạng đưa vào kế hoạch để hoàn thành thủ tục đất đai
45	Nhà văn hóa ấp Tân Xuân xã Bảo Bình	Bảo Bình	0,06	2021	Đã có hiện trạng đưa vào kế hoạch để hoàn thành thủ tục đất đai
46	Nhà văn hóa ấp 1 xã Lâm San	Lâm San	0,02	2021	Đã có hiện trạng đưa vào kế hoạch để hoàn thành thủ tục đất đai
47	Nhà văn hóa ấp 2 xã Lâm San	Lâm San	0,05	2021	Đã có hiện trạng đưa vào kế hoạch để hoàn thành thủ tục đất đai
48	Nhà văn hóa ấp 3 xã Lâm San	Lâm San	0,03	2021	Đã có hiện trạng đưa vào kế hoạch để hoàn thành thủ tục đất đai
49	Nhà văn hóa ấp 6 xã Lâm San	Lâm San	0,02	2021	Đã có hiện trạng đưa vào kế hoạch để hoàn thành thủ tục đất đai
50	Nhà văn hóa ấp Chính Nghĩa xã Nhân Nghĩa	Nhân Nghĩa	0,05	2021	Đã có hiện trạng đưa vào kế hoạch để hoàn thành thủ tục đất đai
51	Nhà văn hóa ấp Duyên Lãng xã Nhân Nghĩa	Nhân Nghĩa	0,02	2021	Đã có hiện trạng đưa vào kế hoạch để hoàn thành thủ tục đất đai
52	Nhà văn hóa ấp Tân Lập xã Nhân Nghĩa	Nhân Nghĩa	0,14	2021	Đã có hiện trạng đưa vào kế hoạch để hoàn thành thủ tục đất đai
53	Nhà văn hóa ấp 3 xã Sông Nhạn	Sông Nhạn	0,04	2021	Đã có hiện trạng đưa vào kế hoạch để hoàn thành thủ tục đất đai

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)	Năm kế hoạch	Tiến độ thực hiện
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
54	Nhà văn hóa ấp 4 xã Sông Nhạn	Sông Nhạn	0,02	2021	Đã có hiện trạng đưa vào kế hoạch để hoàn thành thủ tục đất đai
55	Nhà văn hóa ấp 6 xã Sông Ray	Sông Ray	0,03	2021	Đã có hiện trạng đưa vào kế hoạch để hoàn thành thủ tục đất đai
56	Nhà văn hóa ấp 8 xã Sông Ray	Sông Ray	0,02	2021	Đã có hiện trạng đưa vào kế hoạch để hoàn thành thủ tục đất đai
57	Nhà văn hóa ấp La Hoa xã Xuân Đông	Xuân Đông	0,04	2021	Đã có hiện trạng đưa vào kế hoạch để hoàn thành thủ tục đất đai
58	Nhà văn hóa ấp Láng Me 1 xã Xuân Đông	Xuân Đông	0,01	2021	Đã có hiện trạng đưa vào kế hoạch để hoàn thành thủ tục đất đai
59	Nhà văn hóa ấp Láng Me 2 xã Xuân Đông	Xuân Đông	0,04	2021	Đã có hiện trạng đưa vào kế hoạch để hoàn thành thủ tục đất đai
60	Nhà văn hóa ấp Suối Nhát xã Xuân Đông	Xuân Đông	0,08	2021	Đã có hiện trạng đưa vào kế hoạch để hoàn thành thủ tục đất đai
61	Nhà văn hóa ấp Đồng Tâm (cũ) xã Xuân Mỹ	Xuân Mỹ	0,02	2021	Đã có hiện trạng đưa vào kế hoạch để hoàn thành thủ tục đất đai
62	Nhà văn hóa ấp Suối Râm xã Xuân Quế	Xuân Quế	0,02	2021	Đã có hiện trạng đưa vào kế hoạch để hoàn thành thủ tục đất đai
63	Nhà văn hóa ấp 2 xã Xuân Tây	Xuân Tây	0,01	2021	Đã có hiện trạng đưa vào kế hoạch để hoàn thành thủ tục đất đai
64	Nhà văn hóa ấp 6 xã Xuân Tây	Xuân Tây	0,04	2021	Đã có hiện trạng đưa vào kế hoạch để hoàn thành thủ tục đất đai
65	Nhà văn hóa ấp 8 xã Xuân Tây	Xuân Tây	0,02	2021	Đã có hiện trạng đưa vào kế hoạch để hoàn thành thủ tục đất đai
66	Nhà văn hóa ấp 11 xã Xuân Tây	Xuân Tây	0,05	2021	Đã có hiện trạng đưa vào kế hoạch để hoàn thành thủ tục đất đai
67	Nhà văn hóa ấp 12 xã Xuân Tây	Xuân Tây	0,04	2021	Đã có hiện trạng đưa vào kế hoạch để hoàn thành thủ tục đất đai
68	Trụ sở UBND xã Xuân Đông	Xuân Đông	0,62	2021	Đã có hiện trạng đưa vào kế hoạch để hoàn thành thủ tục đất đai
69	Nhà công vụ giáo viên (UBND xã quản lý)	Xuân Đông	0,08	2021	Đã có hiện trạng đưa vào kế hoạch để hoàn thành thủ tục đất đai
70	Nhà tập thể giáo viên ấp Cẩm Sơn (UBND xã quản lý)	Xuân Mỹ	0,04	2021	Đã có hiện trạng đưa vào kế hoạch để hoàn thành thủ tục đất đai
71	Trụ sở UBND xã Xuân Tây	Xuân Tây	0,69	2021	Đã có hiện trạng đưa vào kế hoạch để hoàn thành thủ tục đất đai
	B. CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHƯA THỰC HIỆN				
72	Mở rộng trường bắn Cam Tiêm	Long Giao	18,51	2021	Sư đoàn 302 đăng ký nhu cầu nhưng chưa triển khai thực hiện
73	Nhà máy sản xuất các loại phân bón hữu cơ	Xuân Đông	3,01	2022	Chưa thực hiện
74	Đường Sông Nhạn - Dầu Giây đoạn còn lại	Sông Nhạn	0,40	2022	Chưa thực hiện
75	Mương tiêu ấp 10, xã Sông Ray	Sông Ray	0,72	2022	Chưa thực hiện

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)	Năm kế hoạch	Tiến độ thực hiện
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
76	Xây dựng khu hiệu bộ, phòng chức năng Trường Tiểu học Bảo Bình	Bảo Bình	0,20	2022	Chưa thực hiện
77	Xây dựng trường mầm non Sông Ray (phân hiệu ấp 1)	Sông Ray	0,69	2022	Chưa thực hiện
78	Xây dựng trường mầm non Xuân Bảo (phân hiệu)	Xuân Bảo	0,30	2022	Chưa thực hiện
79	Xây dựng trường mầm non Xuân Đông (phân hiệu ấp Bể Bạc)	Xuân Đông	0,26	2022	Chưa thực hiện
80	Trường TH Võ Thị Sáu (mở rộng)	Xuân Đông	0,05	2022	Chưa thực hiện
81	Trường Tiểu học Xuân Mỹ (mở rộng)	Xuân Mỹ	0,12	2022	Chưa thực hiện
82	Giáo xứ Hoàn Quân (mở rộng)	Long Giao	0,06	2022	Chưa thực hiện
83	Khu dân cư - Công ty Bửu Long	Sông Ray	0,48	2021	Chủ đầu tư đăng ký nhưng chưa triển khai thực hiện
84	Xây dựng mới trụ sở làm việc UBND xã Sông Nhạn	Sông Nhạn	0,68	2022	Chưa thực hiện
85	Xây dựng mới trụ sở làm việc UBND xã Thừa Đức	Thừa Đức	0,67	2022	Chưa thực hiện
86	Xây dựng mới trụ sở làm việc UBND xã Xuân Quế	Xuân Quế	1,00	2022	Chưa thực hiện
87	Trạm Chăn nuôi và Thú y huyện Cẩm Mỹ	Nhân Nghĩa	0,20	2022	Chưa thực hiện
88	Khu đất đấu giá (một phần thửa đất số 23 tờ bản đồ số 10 thị trấn Long Giao)	Long Giao	0,08	2022	Chưa thực hiện
89	Khu đất đấu giá (thửa đất số 101 tờ bản đồ số 42 xã Sông Ray)	Sông Ray	0,07	2022	Chưa thực hiện
90	Khu đất đấu giá (thửa đất số 41, 59, 60 tờ bản đồ số 56 xã Sông Nhạn)	Sông Nhạn	0,67	2022	Chưa thực hiện
91	Đường Xuân Quế đi Tp. Long Khánh	Xuân Quế, Xuân Đường	15,35	2023	Chưa thực hiện
92	Đường vào Cụm công nghiệp quốc phòng miền Nam	Long Giao, Xuân Mỹ	4,49	2023	Chưa thực hiện
93	Đường số 26 (Đường Khu 2 khu phố Suối Cả)	Long Giao	2,16	2023	Chưa thực hiện
94	Đường D3-1 (Đoạn N6-N20)	Long Giao	0,65	2023	Chưa thực hiện
95	Đường N20	Long Giao	0,77	2023	Chưa thực hiện
96	Đường ấp 4, xã Sông Nhạn đi xã Lộ 25	Sông Nhạn	3,53	2023	Chưa thực hiện

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)	Năm kế hoạch	Tiến độ thực hiện
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
97	Đường dọc Sông Ray	Xuân Đông	11,33	2023	Chưa thực hiện
98	Trạm bơm tăng áp - Xây dựng hệ thống cấp nước khu vực 05 xã Kiệm Tân khu đô thị Dầu Giây, huyện Thống Nhất và vùng lân cận	Xuân Đường, Xuân Quế	2,78	2023	Chưa thực hiện
99	Trạm y tế xã Xuân Tây	Xuân Tây	0,20	2023	Chưa thực hiện
100	Xây dựng Trường Mầm non Lâm San	Lâm San	0,96	2023	Chưa thực hiện
101	Xây dựng Trường Mầm non Bảo Bình (phân hiệu Tân Xuân)	Bảo Bình	0,20	2023	Chưa thực hiện